Ở NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 309 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 13 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO
Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng trên địa bàn xã Na Son, Mường Luân, Pu Nhi, Xa Dung, Tìa Dình

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính"; Quyết định số 947/QĐ-BNV ngày 25/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Điện Biên đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ

Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND, ngày 10/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng treen địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-UBND, ngày 08/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2025 và các năm trước; tiền tồn đọng chưa chi trả từ năm 2013-2024; tiền dư từ thực hiện nhiệm vụ, dự án được bố trí bằng nguồn không xác định được đối tượng chi từ năm 2011-2014;

Căn cứ Thông báo số 240/TB-QBVR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn xã Na Son, Mường Luân, Pu Nhi, Xa Dung, Tìa Dình, tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Thông báo số 290/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 291/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở Biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm Điện Biên Đông và UBND các xã Na Son, Mường Luân, Pu Nhi, Xa Dung, Tìa Dình.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn xã Na Son, Mường Luân, Pu Nhi, Xa Dung, Tìa Dình, cụ thể như sau:

1. Hình thức và thời gian thanh toán

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025 qua tài khoản ngân hàng, Kho bạc Nhà nước cho các chủ rừng (thanh toán cho chủ rừng đủ điều kiện).

- Thời gian thanh toán: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 5, 6 năm 2026.

2. Tổng diện tích rừng thanh toán năm 2025 (diện tích rừng đã quy đổi hệ số K)

2.1. Xã Na Son: Diện tích được chi trả DVMTR: 3.360,0045 ha

- Lưu vực sông Mã: 2.711,9648 ha.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2: 648,0397 ha.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son: 838,0420 ha.

- Lưu vực nhà máy nước Na Son: 99,6978 ha.

2.2. Xã Mường Luân: Diện tích được chi trả DVMTR lưu vực sông Mã: 3.155,4069 ha.

2.3. Xã Pu Nhi: Diện tích được chi trả DVMTR: 3.540,1699 ha

- Lưu vực sông Mã: 1.039,3968 ha.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2: 2.500,7731 ha.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son: 967,0867 ha.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pa Khoang: 197,3796 ha.

2.4. Xã Xa Dung: Diện tích được chi trả DVMTR: 2.909,8014 ha

- Lưu vực sông Mã: 2.909,8014 ha.

- Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son: 260,9466 ha.

2.5. Xã Tìa Dình: Diện tích được chi trả DVMTR lưu vực sông Mã: 3.042,4542 ha

3. Số tiền thanh toán chi trả DVMTR năm 2025

3.1. Xã Na Son: Tổng số tiền DVMTR: 2.016.002.701 đồng.

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.903.469.671 đồng.

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 112.533.030 đồng

3.2. Xã Mường Luân: Tổng số tiền DVMTR: 1.893.244.140 đồng.

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.432.684.500 đồng.

+ Số tiền chưa đủ điều kiện, không đủ điều kiện thanh toán: 460.559.640 đồng

3.3. Xã Pu Nhi: Tổng số tiền DVMTR: 2.161.145.159 đồng.

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.937.532.817 đồng.

+ Số tiền chưa đủ điều kiện, không đủ điều kiện thanh toán: 223.612.342 đồng

3.4. Xã Xa Dung: Tổng số tiền DVMTR: 1.745.880.840 đồng.

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.639.332.240 đồng.

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 106.548.600 đồng

3.5. Xã Tìa Dình: Tổng số tiền DVMTR: 1.825.472.520 đồng.

+ Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.784.179.980 đồng.

+ Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 41.292.540 đồng

(Có biểu chi tiết các xã kèm theo)

4. Lý do các chủ rừng chưa đủ điều kiện, không đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025

4.1. Xã Na Son

- Chủ rừng chưa mở tài khoản: 4 chủ rừng.

- Chủ rừng có tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản tại ngân hàng khác: 83 chủ rừng.

- Chủ rừng chết, gia đình chưa làm thủ tục thừa kế: 03 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích nghi ngờ giảm quý I: 16 chủ rừng (có 5 chủ rừng trùng có tài khoản Viettel Pay).

- Chủ rừng có diện tích rừng không đủ điều kiện chi trả do biến động giảm: 01 chủ rừng.

- Chủ rừng sai khác thông tin (sai tên): 01 chủ rừng.

4.2. Xã Mường Luân

- Chủ rừng chưa mở tài khoản: 11 chủ rừng.

- Chủ rừng có tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản tại ngân hàng khác: 4 chủ rừng.

- Chủ rừng chết, gia đình chưa làm thủ tục thừa kế: 01 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích nghi ngờ giảm quý I: 10 chủ rừng.

- Chủ rừng cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới: 6 chủ rừng (có 01 chủ rừng trùng với diện tích cháy, 01 chủ rừng diện tích giảm quý I).

- Chủ rừng cộng đồng có 1 thành viên đứng tên tài khoản Ban quản lý rừng đi tù: 01 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích cháy: 01 chủ rừng.

4.3. Xã Pu Nhi

- Chủ rừng chưa mở tài khoản: 07 chủ rừng.

- Chủ rừng không có mặt tại địa phương: 01 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích rừng không đủ điều kiện chi trả do biến động giảm quý I: 09 chủ rừng.

- Chủ rừng cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới: 02 chủ rừng (có 01 chủ rừng trùng với diện tích không đủ điều kiện biến động giảm quý I).

- Chủ rừng đi tù: 01 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích tranh chấp: 02 chủ rừng (có 01 chủ rừng trùng với diện tích không đủ điều kiện biến động nghi ngờ giảm quý I).

4.4. Xã Xa Dung

- Chủ rừng chưa mở tài khoản: 13 chủ rừng (có 02 chủ rừng trùng với diện tích nghi ngờ giảm quý I).

- Chủ rừng không có mặt tại địa phương: 01 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích nghi ngờ giảm quý I: 19 chủ rừng.

- Chủ rừng cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới: 01 chủ rừng.

- Chủ rừng đi tù: 01 chủ rừng (trùng với diện tích nghi ngờ giảm quý I).

4.5. Xã Tìa Dình

- Chủ rừng chưa mở tài khoản: 02 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích nghi ngờ giảm quý I: 13 chủ rừng.

5. Đề xuất, kiến nghị

5.1. Đề nghị UBND các xã

- Chỉ đạo Phòng Kinh tế xã giúp niêm yết công khai Thông báo tại trụ sở UBND xã; đồng thời thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của xã và các trưởng bản để các chủ rừng trên địa bàn nắm bắt được số liệu diện tích, số tiền được chi trả DVMTR năm 2025 của mình.

- Chỉ đạo Ban quản lý rừng cộng đồng các bản, trưởng bản niêm yết công khai thông báo này tại Nhà văn hóa bản và thông tin đến các chủ rừng trên địa bàn để nắm bắt.

- Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR năm 2025 khi Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã.

- Tiếp tục đôn đốc các chủ rừng chưa mở tài khoản, tài khoản Viettel Pay khẩn trương mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền DVMTR theo quy định.

- Khẩn trương đôn đốc các chủ rừng thực hiện và báo cáo kết quả kiểm tra diện tích nghi ngờ giảm quý I năm 2026 xã Na Son, Mường Luân, Xa Dung, Tìa Dình về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để có cơ sở chi trả tiền DVMTR.

- Đối với UBND xã Mường Luân, Xa Dung: Chỉ đạo Phòng chuyên môn tham mưu cho UBND xã thực hiện các thủ tục để giao quản lý, bảo vệ diện tích rừng giao cho UBND xã, triển khai mở tài khoản tại kho bạc để nhận tiền, gửi về Quỹ để chi trả tiền và xây dựng kế hoạch sử dụng tiền DVMTR theo quy định.

5.2. Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông

Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho các chủ rừng sau khi Quỹ chuyển tiền chi trả năm 2025 cho các chủ rừng; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, hỗ trợ các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

5.3. Các chủ rừng

- Đối với diện tích nghi ngờ giảm Quý I năm 2026: Quỹ chỉ xem xét và tiến hành chi trả diện tích nghi ngờ giảm khi chủ rừng có báo cáo kết quả kiểm tra có thay đổi với kết quả thông báo nghi ngờ của Quỹ và có gửi kèm ảnh chụp hiện trạng thảm thực vật ở vị trí biến động gửi Quỹ đúng thời hạn. Đối với vị trí chủ rừng không kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra theo trách nhiệm của chủ rừng, Quỹ tiến hành trừ bỏ diện tích này và không chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho phần diện tích trên.

- Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản, khóa tài khoản, tài khoản Viettel Pay:

+ Trường hợp chưa có tài khoản ngân hàng: Chủ động liên hệ các ngân hàng để mở tài khoản thanh toán, gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (bao gồm cả những chủ rừng đang có tài khoản Viettel Pay);

+ Trường hợp đã có tài khoản ngân hàng: Cung cấp đầy đủ thông tin tài khoản cho cán bộ phụ trách địa bàn để thực hiện chi trả.

- Đối với diện tích rừng tranh chấp, sai khác thông tin Quỹ sẽ thực hiện chi trả sau khi có hồ sơ điều chỉnh, giải quyết của cấp có thẩm quyền gửi về Quỹ.

- Đề nghị các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại trụ sở UBND xã trong ngày giao dịch của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Điện Biên Đông, nhận tiền khi có thông báo chi trả của ngân hàng; Đối với các chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng Agribank - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam, BIDV- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Vietinbank-Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam..., chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của ngân hàng hoặc rút tiền tại cây rút tiền ATM của ngân hàng.

- Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR thanh toán năm 2025; quản lý, sử dụng tiền DVMTR hiệu quả, theo đúng quy định.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661

Trên đây là Thông báo thanh toán chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng trên địa bàn các xã Na Son, Mường Luân, Pu Nhi, Xa Dung, Tìa Dình. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Ban Kiểm soát Quỹ (b/c);
- UBND xã Na Son, Mường Luân, Pu Nhi, Xa Dung, Tìa Dình (b/c);
- P.CT UBND các xã phụ trách NL (b/c);
- Giám đốc Quỹ (b/c);
- Hạt Kiểm lâm Điện Biên Đông;
- Phòng Kinh tế các xã;
- Phòng giao dịch NHCSXH Điện Biên Đông (P/h);
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Mã QR tra cứu thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025

TQRCG

Số: 309/QBVR; 13/05/2026; 17:6:52

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 CÁC XÃ NA SON, MƯỜNG LUÂN, PU NHI, XA DUNG, TÌA DÌNH, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả			Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7=4-9]	[8=7x5]	[9]	[10=4-7]	[11=11x5]	[12]
I	**Xã Na Son**	**3.999,11407**	**3.360,00450**		**2.016.002.701**	**3.172,44945**	**1.903.469.671**	**1.686.204.000**	**187,55505**	**112.533.030**	
1	***Lưu vực sông Mã***	***3.232,39351***	***2.711,96480***		***1.530.170.733***	***2.526,67860***	***1.420.515.225***	***1.259.710.980***	***185,28620***	***109.655.508***	
1.1	Lưu vực Sông Mã 9 nhà máy (Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Mường Luân 1, Mường Luân 2, Sông Mã 3) không trùng nhà máy nước Na Son, nhà máy thủy điện Na Son	2.120,58674	1.774,22500	600.000	1.064.535.000	1.605,32930	963.197.580		168,89570	101.337.420	Chủ rừng chưa mở tài khoản; Chủ rừng có tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản tại ngân hàng khác; Chủ rừng chết, gia đình chưa làm thủ tục thừa kế; Chủ rừng có diện tích nghỉ ngờ giảm quý I; Chủ rừng có diện tích rừng không đủ điều kiện chi trả do biến động giảm; Chủ rừng sai khác thông tin.
1.2	Lưu vực Sông Mã 9 nhà máy trùng nhà máy nước Na Son	123,14036	99,69780	540.506	53.887.260	94,30840	50.974.256		5,38940	2.913.004	
1.3	Lưu vực Sông Mã 9 nhà máy trùng nhà máy thủy điện Na Son	988,66641	838,04200	491.322	411.748.473	827,04090	406.343.389		11,00110	5.405.084	
2	***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2***	***766,72056***	***648,03970***	***600.000***	***388.823.820***	***645,77085***	***387.462.510***	***341.791.140***	***2,26885***	***1.361.310***	
3	***Lưu vực nhà máy nước Na Son***	***123,14036***	***99,69780***	***59.494***	***5.931.421***	***94,30840***	***5.610.785***	***5.275.333***	***5,38940***	***320.636***	
4	***Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son***	***988,66641***	***838,04200***	***108.678***	***91.076.727***	***827,04090***	***89.881.151***	***79.426.547***	***11,00110***	***1.195.576***	

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả			Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
II	**Xã Mường Luân**	**3.747,16833**	**3.155,40690**		**1.893.244.140**	**2.387,80750**	**1.432.684.500**	**1.424.412.960**	**767,59940**	**460.559.640**	Chủ rừng chưa mở tài khoản; Chủ rừng có tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản tại ngân hàng khác; Chủ rừng chết, gia đình chưa làm thủ tục thừa kế; Chủ rừng có diện tích nghỉ ngờ giảm quý I; Chủ rừng cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới; Chủ rừng cộng đồng có 1 thành viên đứng tên tài khoản Ban quản lý rừng đi tù; Chủ rừng có diện tích cháy.
1	***Lưu vực Sông Mã 6, 7, 8 nhà máy*** (Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Mường Luân 1, Mường Luân 2	***3.747,16833***	***3.155,40690***	***600.000***	***1.893.244.140***	***2.387,80750***	***1.432.684.500***	***1.424.412.960***	***767,59940***	***460.559.640***	
III	**Xã Pu Nhi**	**4.206,09742**	**4.015,96399**		**2.161.145.160**	**3.167,51560**	**1.937.532.817**	**1.856.375.927**	**372,65430**	**223.612.342**	Chủ rừng chưa mở tài khoản; Chủ rừng không có mặt tại địa phương; Chủ rừng có diện tích rừng không đủ điều kiện chi trả do biến động giảm quý I; Chủ rừng cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới; Chủ rừng đi tù; Chủ rừng có diện tích tranh chấp.
1	***Lưu vực sông Mã***	***1.229,53023***	***1.039,39680***		***518.537.030***	***811,01980***	***406.235.445***	***384.453.620***	***228,37700***	***112.301.585***	
1.1	Lưu vực Sông Mã 9 nhà máy (Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Mường Luân 1, Mường Luân 2, Sông Mã 3) không trùng nhà máy thủy điện Na Son	87,81733	72,31010	600.000	43.386.060	71,43650	42.861.900		0,87360	524.160	
1.2	Lưu vực Sông Mã 9 nhà máy trùng nhà máy thủy điện Na Son	1.141,71290	967,08670	491.322	475.150.970	739,58330	363.373.545		227,50340	111.777.425	
2	***Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2***	***2.976,56719***	***2.976,56719***	***648.361***	***1.391.581.577***	***2.356,49580***	***1.305.073.284***	***1.252.661.891***	***144,27730***	***86.508.292***	
2.1	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2 không trùng nhà máy thủy điện Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pa Khoang	2.732,65269	2.303,39350	600.000	1.382.036.100	2.159,22150	1.295.532.900		144,17200	86.503.200	
2.2	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2 trùng nhà máy thủy điện Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pa Khoang	243,91450	197,37960	48.361	9.545.477	197,27430	9.540.384		0,10530	5.092	
3	***Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son***	***1.141,71290***	***967,08670***	***108.678***	***105.101.050***	***739,58330***	***80.376.435***	***75.558.400***	***227,50340***	***24.724.615***	
4	***Lưu vực nhà máy Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pa Khoang***	***243,91450***	***197,37960***	***739.314***	***145.925.503***	***197,27430***	***145.847.653***	***143.702.016***	***0,10530***	***77.850***	

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả			Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
IV	**Xã Xa Dung**	**3.450,14678**	**2.909,80140**		**1.745.880.840**	**2.732,22040**	**1.639.332.240**	**1.632.419.220**	**177,58100**	**106.548.600**	
1	***Lưu vực sông Mã***	***3.450,14678***	***2.909,80140***		***1.717.521.685***	***2.732,22040***	***1.612.024.577***	***1.605.397.576***	***177,58100***	***105.497.108***	
1.1	Lưu vực Sông Mã 6, 7, 9 nhà máy (Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Nậm Hóa 2, Mường Luân 1, Mường Luân 2, Sông Mã 3) không trùng nhà máy nước Na Son, nhà máy thủy điện Na Son	3.137,11498	2.648,85480	600.000	1.589.312.880	2.480,94910	1.488.569.460		167,90570	100.743.420	Chủ rừng chưa mở tài khoản; Chủ rừng không có mặt tại địa phương; Chủ rừng có diện tích nghi ngờ giảm quý I; Chủ rừng cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới.
1.2	Lưu vực Sông Mã 9 nhà máy (Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Mường Luân 1, Mường Luân 2, Sông Mã 3) trùng nhà máy thủy điện Na Son	313,03180	260,94660	491.322	128.208.805	251,27130	123.455.117		9,67530	4.753.688	
2	***Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son***	***313,03180***	***260,94660***	***108.678***	***28.359.155***	***251,27130***	***27.307.663***	***27.021.644***	***9,67530***	***1.051.492***	
V	**Xã Tìa Dình**	**3.570,77892**	**3.042,45420**	**600.000**	**1.825.472.520**	**2.973,63330**	**1.784.179.980**	**1.772.205.000**	**68,82090**	**41.292.540**	
1	***Lưu vực Sông Mã 7, 8, 9 nhà máy*** (Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Mường Luân 1, Mường Luân 2	***3.570,77892***	***3.042,45420***	***600.000***	***1.825.472.520***	***2.973,63330***	***1.784.179.980***	***1.772.205.000***	***68,82090***	***41.292.540***	Chủ rừng chưa mở tài khoản; Chủ rừng có diện tích nghi ngờ giảm quý I.
Tổng cộng		**18.973,30552**	**16.483,63099**		**9.641.745.361**	**14.433,62625**	**8.697.199.208**	**8.371.617.107**	**1.574,21065**	**944.546.152**	

Số: 309/QBVR; 13/05/2026; 17:8:3

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Na Son, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**3.764,69675**	**3.172,44945**		**1.903.469.671**	
A	**Lưu vực sông Mã**	**3.000,62982**	**2.526,6786**		**1.420.515.225**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**416,85608**	**344,52300**		**192.735.306**	
	Bản Huổi Xa 1	**18,85700**	**16,12310**		**9.673.860**	
1	Lường Thị Toan	1,09000	0,93200	600.000	559.200	
2	Lò Thị Lún	0,85000	0,72680	600.000	436.080	
3	Lò Văn Sơn	1,38700	1,18590	600.000	711.540	
4	Lò Văn Sương	3,58000	3,06100	600.000	1.836.600	
5	Lò Văn Tuổi	0,98000	0,83790	600.000	502.740	
6	Lường Văn Hịa	5,02000	4,29210	600.000	2.575.260	
7	Quàng Thị Dọn	2,85000	2,43690	600.000	1.462.140	
8	Tòng Văn Thanh	0,60000	0,51300	600.000	307.800	
9	Quàng Văn Thoạn	2,50000	2,13750	600.000	1.282.500	
	Bản Huổi Xa 2	**31,79381**	**27,18430**		**16.310.580**	
10	Lường Văn Hiệp	1,06000	0,90630	600.000	543.780	
11	Tòng Văn Hặc	2,10000	1,79550	600.000	1.077.300	
12	Lường Văn Loa	1,00000	0,85500	600.000	513.000	
13	Quàng Văn Uôn	2,82900	2,41880	600.000	1.451.280	
14	Lò Văn Thuận	1,73760	1,48570	600.000	891.420	
15	Lường Văn Tiên	3,63230	3,10570	600.000	1.863.420	
16	Cà Thị Phanh	3,35350	2,86740	600.000	1.720.440	
17	Cà Văn Thuận	0,86000	0,73530	600.000	441.180	
18	Lò Thị Nghiên	3,88400	3,32100	600.000	1.992.600	
19	Lò Thị Pánh	1,16000	0,99180	600.000	595.080	
20	Lò Văn Minh	1,64000	1,40230	600.000	841.380	
21	Lường Văn Tinh	2,36980	2,02620	600.000	1.215.720	
22	Quàng Văn Niến	1,22000	1,04310	600.000	625.860	
23	Lường Xuân Hoàn - Lò Thị Thủy	4,94761	4,23020	600.000	2.538.120	
	Bản Keo Lôm 1	**1,47390**	**1,23250**		**739.500**	
24	Ly Chứ Dính	1,36930	1,14780	600.000	688.680	
25	Thào Bua Lồng	0,10460	0,08470	600.000	50.820	
	Bản Keo Lôm 3	**1,20000**	**1,02600**		**615.600**	
26	Vàng A Sình	1,20000	1,02600	600.000	615.600	
	Bản Háng Lia	**12,11832**	**10,02090**		**6.012.540**	
27	Giàng A Nếnh	0,43740	0,35430	600.000	212.580	
28	Vàng Chừ Só	4,55620	3,89560	600.000	2.337.360	
29	Giàng A Dơ - Vàng Mai Linh	2,14260	1,73550	600.000	1.041.300	
30	Vàng Công Sềnh - Giàng Thị Mảy	3,97692	3,22130	600.000	1.932.780	
31	Vàng A Chờ - Giàng Thị Ly	1,00520	0,81420	600.000	488.520	
	Bản Chóp Ly	**0,29000**	**0,24800**		**148.800**	
32	Giàng A Dơ	0,29000	0,24800	600.000	148.800	
	Bản Suối Lư 3	**0,46000**	**0,33530**		**201.180**	
33	Lò Văn Hay	0,46000	0,33530	600.000	201.180	
	Bản Suối Lư 4 (Trại Bò)	**3,92000**	**3,35190**		**2.011.140**	
34	Vàng Quốc Minh	2,55000	2,18050	600.000	1.308.300	
35	Lò Văn Nọi	1,14000	0,97470	600.000	584.820	
36	Lò Văn Khăm	0,23000	0,19670	600.000	118.020	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Tìa Ghềnh A	**0,17632**	**0,15080**		**90.480**	
37	Vừ A Tủa - Vàng Thị Thào	0,17632	0,15080	600.000	90.480	
	Bản Tìa Ghềnh C	**3,35438**	**2,86800**		**1.720.800**	
38	Ly A Hờ - Hờ Thị Ía	2,45438	2,09850	600.000	1.259.100	
39	Ly A Nhìa	0,90000	0,76950	600.000	461.700	
	Bản Sam Măn A	**65,56224**	**54,62460**		**32.774.760**	
40	Lò Văn Tom	0,31000	0,25110	600.000	150.660	
41	Quàng Văn Thoa	0,90680	0,73450	600.000	440.700	
42	Cà Văn Đôi	2,86260	2,31860	600.000	1.391.160	
43	Lò Văn Biển	1,47910	1,19810	600.000	718.860	
44	Lò Văn Phiến	1,01000	0,86360	600.000	518.160	
45	Lường Văn Dinh	2,04000	1,65240	600.000	991.440	
46	Lường Văn Minh	2,35410	1,94510	600.000	1.167.060	
47	Lường Văn Muôn (Lường Văn Định)	4,00000	3,34800	600.000	2.008.800	
48	Lường Văn Ngắm	1,39000	1,12590	600.000	675.540	
49	Lường Văn Tâm	1,78000	1,44180	600.000	865.080	
50	Quàng Văn Hùng	2,40140	1,94510	600.000	1.167.060	
51	Quàng Văn Khoán (Quàng Văn Lốt)	1,18330	0,95850	600.000	575.100	
52	Quàng Văn Lả	0,76000	0,61560	600.000	369.360	
53	Quàng Văn Nọi	4,62000	3,74220	600.000	2.245.320	
54	Quàng Văn Sứa	0,64000	0,51840	600.000	311.040	
55	Quàng Văn Thưởng	1,32000	1,06920	600.000	641.520	
56	Quàng Văn Xiến	1,74150	1,41060	600.000	846.360	
57	Tòng Văn Ngoan	0,64000	0,51840	600.000	311.040	
58	Tòng Văn Thịnh	4,57240	3,75770	600.000	2.254.620	
59	Lò Văn Dương	4,99410	4,27010	600.000	2.562.060	
60	Lò Văn Hùng	2,05000	1,75280	600.000	1.051.680	
61	Cà Văn Khún - Lò Thị Hằng	1,25655	1,01780	600.000	610.680	
62	Lò Văn Tiên - Lường Thị Kim Anh	1,92709	1,64770	600.000	988.620	
63	Lò Văn Tiến - Lò Thị Thanh	3,35565	2,86910	600.000	1.721.460	
64	Quàng Văn Khoa - Lọ Thị Vân	2,80260	2,39620	600.000	1.437.720	
65	Lò Văn Cương - Quàng Thị Định	0,99115	0,84740	600.000	508.440	
66	Lò Văn Cu - Lò Thị Se	2,69108	2,30090	600.000	1.380.540	
67	Quàng Văn Xuân - Lò Thị Thinh	1,32528	1,13310	600.000	679.860	
68	Quàng Thị Thiên	2,20352	1,88400	600.000	1.130.400	
69	Quàng Văn Khoản - Lò Thị Thủy	2,08525	1,78290	600.000	1.069.740	
70	Lò Văn Cường - Quàng Thị Thơm	1,07915	0,92270	600.000	553.620	
71	Quàng Văn Y - Cà Thị Cu (Quàng Văn Khoa)	0,88937	0,76040	600.000	456.240	
72	Quàng Văn Phóng - Quàng Thị Phủ (Quàng Văn Lả)	0,93286	0,79760	600.000	478.560	
73	Lò Thị Kiềng - Lường Văn Thiên	0,96739	0,82710	600.000	496.260	
	Bản Sam Măn B	**8,55019**	**7,13650**		**4.281.900**	
74	Lò Văn Chính	0,18000	0,14580	600.000	87.480	
75	Quàng Văn Cươi	1,10000	0,94050	600.000	564.300	
76	Lường Văn Dinh - Lường Thị Tiên	1,99667	1,69050	600.000	1.014.300	
77	Quàng Văn Chinh - Lò Thị Khánh	1,18995	0,96390	600.000	578.340	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
78	Cà Văn Đôi - Lò Thị Mai Niên	0,31000	0,25110	600.000	150.660	
79	Tòng Văn Hướng - Lường Thị Oanh	1,81700	1,47180	600.000	883.080	
80	Lường Văn Phong - Cà Thị Lả	1,95657	1,67290	600.000	1.003.740	
	Bản Từ Xa	**7,15382**	**6,11670**		**3.670.020**	
81	Sùng A Mua	1,15060	0,98380	600.000	590.280	
82	Sùng A Pó	1,07220	0,91680	600.000	550.080	
83	Sùng A Sính	0,69000	0,59000	600.000	354.000	
84	Sùng A Hải - Vừ Thị Chu	4,24102	3,62610	600.000	2.175.660	
	Bản Trung Sua	**16,47983**	**13,41220**		**8.047.320**	
85	Mùa A Minh (Vừ Thị Mia)	7,72070	6,25380	600.000	3.752.280	
86	Mùa A Văn	4,85000	3,92850	600.000	2.357.100	
87	Mùa A Thái	1,41000	1,20560	600.000	723.360	
88	Giàng A Sìa - Mùa Thị Sua (Giàng A Nếnh)	0,78646	0,63700	600.000	382.200	
89	Mùa A Ly	1,71267	1,38730	600.000	832.380	
	Bản Huổi Múa A	**1,33860**	**1,08430**		**650.580**	
90	Ly Pà Sở (Ly A Tùng)	1,33860	1,08430	600.000	650.580	
	Bản Ho Cớ	**5,91148**	**4,88600**		**2.400.599**	
91	Sùng Só Nhìa	2,17000	1,85540	491.322	911.599	
92	Sùng A Lử - Ly Thị Xá	0,78460	0,63550	491.322	312.235	
93	Sùng A Tà - Chứ Thị Xá	2,42383	1,96330	491.322	964.612	
94	Sùng Bua Đồng - Hạng Thị Sua	0,53305	0,43180	491.322	212.153	
	Bản Lọng Chuông	**37,24894**	**30,24170**		**14.858.413**	
95	Lò Văn Siến	0,14000	0,10770	491.322	52.915	
96	Lò Thị Hậu (Lò Văn Châm)	2,24000	1,70750	491.322	838.932	
97	Lò Văn Hợp	1,93000	1,44350	491.322	709.223	
98	Lò Văn Tiêng	2,22000	1,67030	491.322	820.655	
99	Lò Văn Tun (Lò Văn Đôi)	0,20000	0,14580	491.322	71.635	
100	Lò Văn Kiên	0,81000	0,69260	491.322	340.290	
101	Lò Văn Khánh	5,15000	4,40330	491.322	2.163.438	
102	Quàng Văn Hỏa - Lò Thị Thanh	1,76359	1,50790	491.322	740.864	
103	Lường Văn Khúa (Lường Văn Hươi)	0,34000	0,24790	491.322	121.799	
104	Lường Văn Nọi	0,09000	0,06930	491.322	34.049	
105	Lò Văn Bương	1,95000	1,49240	491.322	733.249	
106	Lò Văn Hương (Lò Văn Hải)	0,80000	0,58320	491.322	286.539	
107	Lò Văn Khụt	1,21000	0,88770	491.322	436.147	
108	Lò Văn Lanh (Lò Văn Đanh)	1,70000	1,23930	491.322	608.895	
109	Lò Văn Sạn	0,10000	0,07700	491.322	37.832	
110	Lò Văn Tến	1,38000	1,06190	491.322	521.735	
111	Lò Thị Hà	1,48862	1,15940	491.322	569.639	
112	Lò Văn Thiên - Lò Thị Xiên	2,60717	2,22920	491.322	1.095.255	
113	Tòng Văn Tại - Lò Thị Hậu	0,26196	0,22400	491.322	110.056	
114	Lò Văn Hiêng - Lò Thị Yêu	0,08056	0,06890	491.322	33.852	
115	Lường Văn Hươi - Quàng Thị Minh	0,68230	0,58340	491.322	286.637	
116	Lò Văn Khan - Lò Thị Hoan	0,96330	0,82360	491.322	404.653	
117	Lò Văn Puốn - Lò Thị Hạnh	1,13513	0,97050	491.322	476.828	
118	Quàng Văn Bình - Hoàng Thị Thu	1,67266	1,43020	491.322	702.689	
119	Lường Văn Hặc - Lò Thị Lả	0,61944	0,52960	491.322	260.204	
120	Lường Văn Phanh - Tòng Thị Hoa	3,61452	3,09040	491.322	1.518.382	
121	Lò Văn Thinh - Lò Thị Vuông	0,05569	0,04760	491.322	23.387	
122	Lò Văn Ban - Lò Thị Thâng	2,04400	1,74760	491.322	858.634	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Co Píp	**14,89855**	**11,70080**		**5.748.862**	
123	Lường Văn Hải (Lường Văn Lún)	0,47000	0,36170	491.322	177.711	
124	Lường Văn Muôn	3,57000	2,65800	491.322	1.305.934	
125	Lường Thị Pâng (Lò Văn Cương)	0,90000	0,69260	491.322	340.290	
126	Lò Văn Ông	0,65000	0,50020	491.322	245.759	
127	Lò Văn Anh	2,94000	2,17980	491.322	1.070.984	
128	Lò Văn Ban	0,71000	0,53380	491.322	262.268	
129	Quàng Thị Biêng	0,43000	0,34830	491.322	171.127	
130	Lò Văn San	0,98000	0,79380	491.322	390.011	
131	Lò Thị Minh - Lò Văn Cấp	1,91951	1,64120	491.322	806.358	
132	Lò Văn Thiện - Lò Thị Thư	0,91883	0,78560	491.322	385.983	
133	Lò Văn Tến - Lường Thị Lăng	1,01340	0,86650	491.322	425.731	
134	Lò Thị Minh (Lò Văn Thủy)	0,39681	0,33930	491.322	166.706	
	Bản Na Lanh	**6,30065**	**5,38710**		**2.646.802**	
135	Quàng Văn Di - Quàng Thị Tến	0,23145	0,19790	491.322	97.233	
136	Lò Văn An (Lò Văn Chấng)	0,61730	0,52780	491.322	259.320	
137	Lường Văn Pản - Lò Thị Anh	0,22326	0,19090	491.322	93.793	
138	Tòng Văn Inh - Bạc Thị Bao	3,19440	2,73120	491.322	1.341.899	
139	Lò Văn Dung - Lò Thị Mai	0,83225	0,71160	491.322	349.625	
140	Lò Văn Đón - Tòng Thị Hiền (Lò Văn Tuân)	0,56430	0,48250	491.322	237.063	
141	Lò Văn Tấc - Lò Thị Hoai	0,63769	0,54520	491.322	267.869	
	Bản Trung Phu	**5,03247**	**4,20720**		**2.067.090**	
142	Hạng A Só	2,60000	2,15910	491.322	1.060.813	
143	Hạng A Cở - Ly Thị Súa	2,12460	1,78490	491.322	876.961	
144	Hạng A Co - Lầu Thị Cống	0,30787	0,26320	491.322	129.316	
	Bản Pá Chuông	**5,53876**	**4,73580**		**2.326.803**	
145	Tòng Văn Hải	0,78000	0,66690	491.322	327.663	
146	Tòng Văn Chum	0,48000	0,41050	491.322	201.688	
147	Lường Thị Minh	0,57887	0,49490	491.322	243.155	
148	Lường Văn Dọn	0,65026	0,55600	491.322	273.175	
149	Tòng Văn Yên - Lò Thị Yên	2,35870	2,01670	491.322	990.849	
150	Tòng Văn Lún	0,18102	0,15480	491.322	76.057	
151	Quàng Văn Tươi - Tòng Thị Thủy	0,50991	0,43600	491.322	214.216	
	Bản Pá Chuông, Pá Dên	**12,02990**	**10,28570**		**5.053.591**	
152	Lò Văn Hặc - Lò Thị Thiết	0,38498	0,32920	491.322	161.743	
153	Lò Văn Chính - Lò Thị Luyến	2,04499	1,74850	491.322	859.077	
154	Lò Văn Mưu - Lò Thị Hồng	0,59846	0,51170	491.322	251.409	
155	Quàng Văn Thắm - Tòng Thị Nga	0,19612	0,16770	491.322	82.395	
156	Tòng Văn Hải - Lò Thị Phiền	0,61250	0,52370	491.322	257.305	
157	Quàng Văn Thiết	0,63611	0,54390	491.322	267.230	
158	Quàng Văn Pánh - Lường Thị Hoa (Quàng Văn Thắm)	0,24586	0,21020	491.322	103.276	
159	Quàng Văn Hặc	4,10683	3,51130	491.322	1.725.179	
160	Lò Văn Toán - Lò Thị Chận	0,83861	0,71700	491.322	352.278	
161	Quàng Văn Toán - Lò Thị Chận	0,99718	0,85260	491.322	418.901	
162	Tòng Văn Thinh - Lò Thị Liên	1,36826	1,16990	491.322	574.798	
	Bản Na Phát	**14,01926**	**11,92400**		**5.950.520**	
163	Quàng Văn Lẻ	0,04000	0,03420	600.000	20.520	
164	Quàng Văn Lả	0,06000	0,05130	600.000	30.780	
165	Tòng Văn Trỗi	0,46000	0,39330	600.000	235.980	
166	Lường Văn Úa	0,25000	0,21380	600.000	128.280	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
167	Lò Văn Khơ	1,15000	0,98330	491.322	483.117	
168	Lò Văn Lấng	0,18000	0,15390	600.000	92.340	
		0,39030	0,3337	491.322	163.954	
	Cộng	**0,57030**	**0,48760**		**256.294**	
169	Lò Văn Liên	3,64000	3,11220	491.322	1.529.092	
170	Lò Văn Thượng	1,02000	0,87210	491.322	428.482	
171	Quàng Văn Pâng	0,66000	0,53460	491.322	262.661	
172	Lò Thị Hinh	0,71254	0,60920	491.322	299.313	
173	Lò Văn Phục	0,45807	0,39160	491.322	192.402	
174	Lường Văn Hặc - Tòng Thị Nhấng	0,63542	0,54330	491.322	266.935	
175	Quàng Văn Pan - Lò Thị Tiên	1,72312	1,47320	491.322	723.816	
176	Lường Văn Lậu - Quàng Thị Lon	0,64587	0,55220	491.322	271.308	
177	Quàng Thị Păn	0,65023	0,55590	491.322	273.126	
178	Quàng Thị Hinh	0,61834	0,52870	491.322	259.762	
179	Quàng văn Dũng - Quàng Thị Bang	0,01198	0,00970	491.322	4.766	
180	Lò Văn Nghiến - Lò thị Hồng	0,71339	0,57780	491.322	283.886	
	Bản Na Cảnh	**4,85000**	**4,14690**		**2.180.559**	
181	Quàng Văn Dóm	0,65000	0,55580	491.322	273.077	
182	Lò Văn Địa	1,63000	1,39370	491.322	684.755	
183	Lò Văn Tân	1,54000	1,31670	600.000	790.020	
184	Lò Thị Piếng	1,03000	0,88070	491.322	432.707	
	Bản Bó	**25,67299**	**21,95060**		**10.784.810**	
185	Quàng Văn Nọi	2,85000	2,43680	491.322	1.197.253	
186	Quàng Văn Chung	1,46000	1,24830	491.322	613.317	
187	Quàng Văn Lả	4,85000	4,14690	491.322	2.037.463	
188	Quàng Văn Thề - Quàng Thị Hồng	2,47926	2,11980	491.322	1.041.504	
189	Quàng Văn San - Cà Thị Sương	0,28686	0,24530	491.322	120.521	
190	Quàng Văn Trường	1,27795	1,09260	491.322	536.818	
191	Lò Văn Cu	0,11578	0,09900	491.322	48.641	
192	Quàng Văn Tiếc	2,76929	2,36780	491.322	1.163.352	
193	Quàng Văn Ký - Lò Thị Thu	0,31396	0,26840	491.322	131.871	
194	Quàng Văn Ngương	1,19989	1,02590	491.322	504.047	
195	Lò Văn Diện	0,48472	0,41440	491.322	203.604	
196	Lò Văn Khụt	3,41590	2,92060	491.322	1.434.955	
197	Quàng Văn Toạn	1,36108	1,16370	491.322	571.751	
198	Lường Văn Thương	2,12184	1,81420	491.322	891.356	
199	Lường Văn Tụi	0,68646	0,58690	491.322	288.357	
	Bản Tìa Ló	**3,55000**	**3,03530**		**1.491.310**	
200	Mùa A Thái	1,98000	1,69290	491.322	831.759	
201	Mùa Nhìa Chứ	1,57000	1,34240	491.322	659.551	
	Bản Bắng Chộc	**2,70246**	**2,31060**		**1.386.360**	
202	Quàng Thị Vang - Lò Văn Thoan	0,51106	0,43700	600.000	262.200	
203	Lò Thị Dấu	2,19140	1,87360	600.000	1.124.160	
	Bản Co Hã	**5,53086**	**4,72880**		**2.323.364**	
204	Quàng Thị In - Cà Văn Sương	0,39959	0,34160	491.322	167.836	
205	Tòng Văn Liên	0,28815	0,24640	491.322	121.062	
206	Lò Thị So (Lò Văn Hưởng)	0,28027	0,23960	491.322	117.721	
207	Tòng Văn Phó - Quàng Thị Phóng	0,52420	0,44820	491.322	220.211	
208	Cà Thị Lói - Cà Văn Chỉnh	0,89121	0,76200	491.322	374.387	
209	Lò Văn Chiêng - Lò Thị Pọm	1,84127	1,5742	491.322	773.439	
210	Lò Văn Dâu - Quàng Thị Hiêng	0,87275	0,74620	491.322	366.624	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
211	Lò Thị Minh	0,11252	0,09620	491.322	47.265	
212	Lò Văn Hém - Lường Thị Muôn	0,32090	0,27440	491.322	134.819	
	Bản Sư Lư	**11,72423**	**10,02430**		**4.925.158**	
213	Lường Văn Hoa	0,90090	0,77030	491.322	378.465	
214	Quàng Văn Dưỡng	1,49894	1,28160	491.322	629.678	
215	Lường Văn Biên - Lường Thị Lả	1,83357	1,56770	491.322	770.245	
216	Lò Văn Định - Quàng Thị Diên	1,19645	1,02300	491.322	502.622	
217	Lường Văn Minh - Quàng Thị Hoài	1,37275	1,17370	491.322	576.665	
218	Tòng Văn Lả - Lường Thị Xoan	0,13671	0,11690	491.322	57.436	
219	Tòng Văn Khánh - Lò Thị Lả	1,66422	1,42290	491.322	699.102	
220	Tòng Văn Trực - Lò Thị Lả (Tòng Văn Den)	0,71925	0,61500	491.322	302.163	
221	Lò Văn Tim - Quàng Thị Doan	1,01053	0,86400	491.322	424.502	
222	Cà Văn Thoan	1,07757	0,92130	491.322	452.655	
223	Lò Văn Thanh	0,31334	0,26790	491.322	131.625	
	Tổ dân cư số 1	**23,72562**	**18,65670**		**11.161.042**	
224	Lò Thị Xôm - Lò Văn Tiêng	2,91867	2,28890	600.000	1.373.340	
225	Lò Văn Pánh - Lò Thị Tưới	2,04099	1,51300	600.000	907.800	
226	Lò Thị Trọng	1,05000	0,76760	600.000	460.560	
227	Quàng Thị Lả (Hùng)	0,17000	0,11770	600.000	70.620	
228	Lò Văn Trường	0,99000	0,80420	600.000	482.520	
229	Lò Thị Pản	0,83853	0,67690	600.000	406.140	
230	Lò Văn Nhân - Quàng Thị Anh	1,55894	1,25480	600.000	752.880	
231	Lường Văn Tình - Lò Thị Lan	1,50772	1,19790	600.000	718.740	
232	Lò Văn Lún (Nươi)	0,83000	0,63870	600.000	383.220	
233	Lường Thị Bánh	0,42000	0,32320	600.000	193.920	
234	Tòng Thị Nghiên	2,21000	1,70060	600.000	1.020.360	
235	Cà Thị Phương - Lò Văn Chung	0,73229	0,57720	600.000	346.320	
236	Lò Văn Bình - Lò Thị Muốn	2,10117	1,64210	600.000	985.260	
237	Lò Văn Hặc - Lò Thị Lún	0,39791	0,32320	600.000	193.920	
238	Lò Văn Minh - Lò Thị Thăm	0,16190	0,12460	600.000	74.760	
239	Lò Văn Thin - Cà Thị Hưới	0,04000	0,03250	600.000	19.500	
		0,68229	0,5543	540.506	299.602	
	Cộng	**0,72229**	**0,58680**		**319.102**	
240	Lò Văn Thu - Lường Thị Thoong	0,07733	0,05950	600.000	35.700	
241	Quàng Văn Sang - Lò Thị Hương	1,76872	1,43670	600.000	862.020	
242	Tòng Văn Dung - Lường Thị Ánh	1,10943	0,90120	600.000	540.720	
243	Tòng Văn Muôn - Lò Thị Bánh	1,47926	1,20160	600.000	720.960	
244	Lò Văn Piếng - Tòng Văn Lả	0,64047	0,52030	600.000	312.180	
	Tổ dân cư số 2	**6,81705**	**4,81930**		**2.875.963**	
245	Vừ Thị Thì	6,00000	4,15560	600.000	2.493.360	
246	Hờ A Thanh - Lò Thị Nương	0,44788	0,36380	600.000	218.280	
		0,32313	0,2625	540.506	141.883	
	Cộng	**0,77101**	**0,62630**		**360.163**	
247	Tòng Thị Minh - Lò Văn Thư	0,04604	0,03740	600.000	22.440	
	Tổ dân cư số 3	**57,98592**	**46,08900**		**27.318.140**	
248	Lò Văn Tươi	0,42000	0,30700	600.000	184.200	
249	Lò Thị Xoan (Quàng Thị Xoan)	1,80000	1,38510	600.000	831.060	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
250	Lò Văn Sơn - Lò Thị Tủa	4,57116	3,68320	600.000	2.209.920	
		0,29000	0,2356	540.506	127.343	
	Cộng	**4,86116**	**3,91880**		**2.337.263**	
251	Lò Văn Thoa (Tòng Thị Xoan)	0,68000	0,55240	600.000	331.440	
252	Lường Văn Bốn - Lò Thị Piệng	1,54212	1,16700	600.000	700.200	
		4,36351	3,4894	540.506	1.886.042	
	Cộng	**5,90563**	**4,65640**		**2.586.242**	
253	Cà Hải Biên - Lò Thị Piếng	0,78469	0,61300	600.000	367.800	
254	Lò Thị Tiên	0,59000	0,43130	600.000	258.780	
255	Lò Văn Thưởng	0,28000	0,19390	600.000	116.340	
256	Lường Văn Hặc - Tòng Thị Păn	2,38843	1,69640	600.000	1.017.840	
		0,41000	0,3155	540.506	170.530	
	Cộng	**2,79843**	**2,01190**		**1.188.370**	
257	Lò Văn Vui (Bạc Cầm Vui)	0,59000	0,40860	600.000	245.160	
258	Lò Văn Hợp - Lò Thị Vui	2,18850	1,69480	600.000	1.016.880	
		0,26000	0,2112	540.506	114.155	
	Cộng	**2,44850**	**1,90600**		**1.131.035**	
259	Lò Văn Nam	1,08000	0,87730	600.000	526.380	
260	Lò Xam Đón	0,58000	0,44630	600.000	267.780	
261	Lò Văn Pé - Tòng Thị Thái	3,71579	2,99800	600.000	1.798.800	
262	Lò Văn Minh (Lò Thị Xiên)	0,03000	0,02080	600.000	12.480	
263	Cà Văn Hặc	1,17000	0,95040	600.000	570.240	
264	Quàng Văn Toản - Lò Thị Xoan	5,36550	4,35830	600.000	2.614.980	
		1,31938	1,0718	540.506	579.314	
	Cộng	**6,68488**	**5,43010**		**3.194.294**	
265	Lường Văn Phương - Quàng Thị Thanh	0,73993	0,59870	600.000	359.220	
266	Lò Thị Thương - Lò Văn Sáng	0,86053	0,66220	600.000	397.320	
267	Lò Văn Chung - Lường Thị Khoán	0,21946	0,17830	600.000	106.980	
268	Lò Văn Chựa - Lường Thị Hưới	0,47246	0,38380	600.000	230.280	
269	Lò Văn Inh - Lò Thị Kem	1,45093	1,11650	600.000	669.900	
270	Lò Văn Lả - Lò Thị Bang	1,00735	0,81830	600.000	490.980	
271	Lò Văn Minh - Lường Thị Sương	1,05242	0,85490	600.000	512.940	
272	Lò Văn Phát - Lò Thị Thuông	6,57221	5,33860	600.000	3.203.160	
273	Lò Văn Tính - Lò Thị Tươi	0,66538	0,54050	600.000	324.300	
274	Lò Văn Thiện - Cà Thị Thiêm	0,38372	0,31170	540.506	168.476	
275	Lò Văn Thoa - Lường Thị Chanh	1,57108	1,27620	600.000	765.720	
276	Lò Văn Út - Lò Thị Kim	0,96041	0,78010	600.000	468.060	
277	Lù Văn Dũng - Lường Thị Bổ	0,13879	0,10680	600.000	64.080	
278	Lường Thị Thu - Lò Văn Yết	0,39388	0,31990	600.000	191.940	
279	Lường Văn Piếng - Lường Thị Tươi	1,52143	1,21040	600.000	726.240	
280	Quàng Văn Cương - Lò Thị Pánh	0,59672	0,47440	600.000	284.640	
281	Quàng Văn Phước - Lò Thị Minh	1,17475	0,95420	600.000	572.520	
282	Quàng Văn Tâm - Lò Thị Hiêng	3,34861	2,72010	600.000	1.632.060	
283	Lò Văn Trường - Lò Thị Inh	0,43678	0,33610	600.000	201.660	
	Tổ dân cư số 4	**0,58853**	**0,47810**		**286.860**	
284	Lò Văn Hưng - Lò Thị Phượng	0,58853	0,47810	600.000	286.860	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**2.340,55374**	**1.980,52510**		**1.114.953.317**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xa 1 + 2	51,22950	43,80120	600.000	26.280.720	
2	Cộng đồng dân cư bản Suối Lư 1 + 2 + 3	58,28570	49,83430	600.000	29.900.580	
3	Cộng đồng dân cư bản Trại Bò	9,07620	7,76010	600.000	4.656.060	
4	Cộng đồng dân cư bản Tìa Ghếnh A, Tìa Ghếnh B, Tìa Ghếnh C	63,59328	54,37240	600.000	32.623.440	
5	Cộng đồng dân cư bản Keo Lôm 2	23,17770	19,49980	600.000	11.699.880	
6	Cộng đồng dân cư bản Háng Lia	380,47013	330,60670	600.000	198.364.020	
7	Cộng đồng dân cư bản Sam Măn A	53,06490	45,32240	600.000	27.193.440	
8	Cộng đồng dân cư bản Sam Măn B	115,05472	93,19430	600.000	55.916.580	
9	Cộng đồng dân cư bản Trung Sua	208,70121	177,26920	600.000	106.361.520	
10	Cộng đồng dân cư bản Từ Xa	80,83960	72,77450	600.000	43.664.700	
11	Cộng đồng dân cư bản Chóp Ly	79,29105	67,42900	600.000	40.457.400	
12	Cộng đồng bản Keo Lôm I, Keo Lôm III	39,81890	32,34490	600.000	19.406.940	
13	Cộng đồng dân cư bản bản Lọng Chuông, Co Píp	46,33000	39,27260	491.322	19.295.492	
14	Cộng đồng dân cư bản Ho Cớ	13,10000	11,05850	491.322	5.433.284	
15	Cộng đồng dân cư bản Na Phát	90,95000	76,94860	491.322	37.806.540	
16	Cộng đồng dân cư bản Na Cảnh	2,81000	2,40260	600.000	1.441.560	
		128,25838	109,66100	491.322	53.878.862	
	Cộng	**131,06838**	**112,06360**		**55.320.422**	
17	Cộng đồng dân cư bản Pá Chuông	21,74000	18,58790	491.322	9.132.644	
18	Cộng đồng dân cư bản Băng Chộc	36,66262	31,34660	600.000	18.807.960	
19	Cộng đồng dân cư bản Pá Dên	27,99000	23,93160	491.322	11.758.122	
20	Cộng đồng dân cư bản Na Lanh	109,51000	93,63110	491.322	46.003.019	
21	Cộng đồng dân cư bản Sư Lư	126,59406	108,23800	491.322	53.179.711	
22	Cộng đồng dân cư bản Co Hả	63,29496	54,11720	491.322	26.588.971	
23	Cộng đồng dân cư bản Trung Phu	43,42547	36,49320	491.322	17.929.912	
24	Cộng đồng dân cư bản Bó	64,33000	55,00240	491.322	27.023.889	
25	Tổ dân phố số 1	137,82000	110,74820	600.000	66.448.920	
26	Tổ dân phố số 2	8,86498	7,20090	600.000	4.320.540	
		102,23751	83,04760	540.506	44.887.726	
	Cộng	**111,10249**	**90,24850**		**49.208.266**	
27	Tổ dân phố số 3	84,68000	68,78550	600.000	41.271.300	
		5,92000	4,80880	540.506	2.599.185	
	Cộng	**90,60000**	**73,59430**		**43.870.485**	
28	Tổ dân phố số 4	22,03000	17,59310	600.000	10.555.860	
29	Tổ dân phố 4, tổ dân phố 5	41,40287	33,44090	600.000	20.064.540	
III	**UBND xã**	**243,22000**	**201,63050**		**112.826.602**	
1	UBND xã Na Son	152,90000	126,62270	600.000	75.973.620	
		90,32000	75,00780	491.322	36.852.982	
	Cộng	**243,2200**	**201,63050**		**112.826.602**	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2**	**764,06693**	**645,77085**		**387.462.510**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**51,13941**	**42,8452**		**25.707.120**	
	Bản Huổi Múa A	**2,29830**	**1,9650**		**1.179.000**	
1	Quàng Văn Cương	0,81560	0,6973	600.000	418.380	
2	Vừ Cháy Thào	1,48270	1,2677	600.000	760.620	
	Bản Huổi Múa B	**7,49117**	**6,1449**		**3.686.940**	
3	Sùng Đình Sào - Vàng Thị Chia	3,34132	2,7502	600.000	1.650.120	
4	Sùng Sìa Là	3,41000	2,7621	600.000	1.657.260	
5	Sùng A Cử	0,73985	0,6326	600.000	379.560	
	Tìa Ghềnh B	**8,15120**	**6,9693**		**4.181.580**	
6	Ly Súa Dia	3,26960	2,7955	600.000	1.677.300	
7	Ly Vả Phùa	3,97160	3,3957	600.000	2.037.420	
8	Sùng A Dế	0,91000	0,7781	600.000	466.860	
	Bản Tìa Ghềnh A	**1,88584**	**1,6124**		**967.440**	
9	Vừ A Thò	1,02000	0,8721	600.000	523.260	
10	Vừ A Ly - Mùa Thị Ía	0,86584	0,7403	600.000	444.180	
	Bản Tìa Ghềnh C	**7,21220**	**5,8931**		**3.535.860**	
11	Nguyễn Thanh Hồng	3,19510	2,4586	600.000	1.475.160	
12	Vừ Chồng Chá	4,01710	3,4345	600.000	2.060.700	
	Bản Keo Lôm 1	**5,23210**	**4,4734**		**2.684.040**	
13	Mùa A Hạ	1,26000	1,0773	600.000	646.380	
14	Mùa A Lầu (Mùa A Thanh)	0,71090	0,6078	600.000	364.680	
15	Mùa Phá Di	1,48970	1,2737	600.000	764.220	
16	Thào Bua Lồng	1,77150	1,5146	600.000	908.760	
	Bản Xì Cơ	**1,24000**	**1,0602**		**636.120**	
17	Vàng Gà Súa (Chá Thị Di)	1,24000	1,0602	600.000	636.120	
	Bản Huổi Hoa A2	**0,57000**	**0,4874**		**292.440**	
18	Sùng Mò Chừ	0,57000	0,4874	600.000	292.440	
	Bản Huổi Hoa A1	**7,68177**	**6,2221**		**3.733.260**	
19	Giàng A Tà - Sùng Thị Dợ	4,20207	3,4036	600.000	2.042.160	
20	Giàng Chá Dế - Sùng Thị Vang (Giàng A Nỏ)	0,77000	0,6237	600.000	374.220	
21	Giàng A Chính - Vừ Thị Ná	0,90286	0,7313	600.000	438.780	
22	Giàng A Chừ - Sùng Thị Dế	0,38580	0,3125	600.000	187.500	
23	Mùa A Sử - Giàng Thị Sế	1,42104	1,1510	600.000	690.600	
	Bản Từ Xa	**0,38000**	**0,3250**		**195.000**	
24	Sùng A Sính	0,38000	0,3250	600.000	195.000	
	Bản Trung Sua	**8,14234**	**6,9618**		**4.177.080**	
25	Mùa A Chịa	1,81330	1,5504	600.000	930.240	
26	Mùa A Văn	2,17290	1,8578	600.000	1.114.680	
27	Mùa A Chá - Giàng Thị Chứ	1,08545	0,9281	600.000	556.860	
28	Mùa A Súa - Giàng Thị Kía	1,01849	0,8708	600.000	522.480	
29	Mùa A Nau - Sùng Thị Ghênh	0,86627	0,7407	600.000	444.420	
30	Mùa A Cho - Lầu Thị Pà	0,89672	0,7667	600.000	460.020	
31	Mùa A Nếnh Giàng Thị Sư	0,28921	0,2473	600.000	148.380	
	Bản Keo Lôm III	**0,85449**	**0,7306**		**438.360**	
32	Thào Chù Cở - Vừ Thị Dông	0,85449	0,7306	600.000	438.360	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**628,57752**	**531,8962**		**319.137.720**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hoa A1, A2	144,22999	122,2762	600.000	73.365.720	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Múa A	89,74736	76,5039	600.000	45.902.340	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Múa B	96,79540	79,5925	600.000	47.755.500	
4	Cộng đồng dân cư bản Keo Lôm 1,3	78,45488	67,0790	600.000	40.247.400	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
5	Cộng đồng dân cư bản Xì Cơ	28,30740	24,2028	600.000	14.521.680	
6	Cộng đồng bản Tìa Ghếnh A, Tìa Ghếnh B, Tìa Ghếnh C	162,03646	138,5412	600.000	83.124.720	
7	Cộng đồng dân cư bản Trung Sua	29,00603	23,7006	600.000	14.220.360	
III	**UBND xã**	**84,35000**	**71,029450**		**42.617.670**	
1	UBND xã Na Son	84,35000	71,02945	600.000	42.617.670	
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son**	**975,62096**	**827,0409**		**89.881.151**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**149,77809**	**125,0910**		**13.594.639**	
	Bản Ho Cớ	**5,91148**	**4,88600**		**531.001**	
1	Sùng Só Nhìa	2,17000	1,8554	108.678	201.641	
2	Sùng A Lử - Ly Thị Xá	0,78460	0,6355	108.678	69.065	
3	Sùng A Tà - Chứ Thị Xá	2,42383	1,9633	108.678	213.368	
4	Sùng Bua Đồng - Hạng Thị Sua	0,53305	0,4318	108.678	46.927	
	Bản Lọng Chuông	**37,24894**	**30,24170**		**3.286.607**	
5	Lò Văn Siến	0,14000	0,1077	108.678	11.705	
6	Lò Thị Hậu	2,24000	1,7075	108.678	185.568	
7	Lò Văn Hợp	1,93000	1,4435	108.678	156.877	
8	Lò Văn Tiêng	2,22000	1,6703	108.678	181.525	
9	Lò Văn Tun	0,20000	0,1458	108.678	15.845	
10	Lò Văn Kiên	0,81000	0,6926	108.678	75.270	
11	Lò Văn Khánh	5,15000	4,4033	108.678	478.542	
12	Quàng Văn Hỏa - Lò Thị Thanh	1,76359	1,5079	108.678	163.876	
13	Lường Văn Khúa	0,34000	0,2479	108.678	26.941	
14	Lường Văn Nọi	0,09000	0,0693	108.678	7.531	
15	Lò Văn Bương	1,95000	1,4924	108.678	162.191	
16	Lò Văn Hương	0,80000	0,5832	108.678	63.381	
17	Lò Văn Khụt	1,21000	0,8877	108.678	96.473	
18	Lò Văn Lanh (Lò Văn Đanh)	1,70000	1,2393	108.678	134.685	
19	Lò Văn San	0,10000	0,0770	108.678	8.368	
20	Lò Văn Tến	1,38000	1,0619	108.678	115.405	
21	Lò Thị Hà	1,48862	1,1594	108.678	126.001	
22	Lò Văn Thiên - Lò Thị Xiên	2,60717	2,2292	108.678	242.265	
23	Tòng Văn Tại - Lò Thị Hậu	0,26196	0,2240	108.678	24.344	
24	Lò Văn Hiêng - Lò Thị Yêu	0,08056	0,0689	108.678	7.488	
25	Lường Văn Hươi - Quàng Thị Minh	0,68230	0,5834	108.678	63.403	
26	Lò Văn Khan - Lò Thị Hoan	0,96330	0,8236	108.678	89.507	
27	Lò Văn Puốn - Lò Thị Hạnh	1,13513	0,9705	108.678	105.472	
28	Quàng Văn Bình - Hoàng Thị Thu	1,67266	1,43020	108.678	155.431	
29	Lường Văn Hặc - Lò Thị Lả	0,61944	0,5296	108.678	57.556	
30	Lường Văn Phanh - Tòng Thị Hoa	3,61452	3,0904	108.678	335.858	
31	Lò Văn Thinh - Lò Thị Vuông	0,05569	0,0476	108.678	5.173	
32	Lò Văn Ban - Lò Thị Thâng	2,04400	1,7476	108.678	189.926	
	Bản Co Píp	**14,89855**	**11,70080**		**1.271.618,0**	
33	Lường Văn Hải	0,47000	0,3617	108.678	39.309	
34	Lường Văn Muôn	3,57000	2,6580	108.678	288.866	
35	Lường Thị Pâng	0,90000	0,6926	108.678	75.270	
36	Lò Văn Ông	0,65000	0,5002	108.678	54.361	
37	Lò Văn Anh	2,94000	2,1798	108.678	236.896	
38	Lò Văn Ban	0,71000	0,5338	108.678	58.012	
39	Quàng Thị Biêng	0,43000	0,3483	108.678	37.853	
40	Lò Văn San	0,98000	0,7938	108.678	86.269	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
41	Lò Thị Minh - Lò Văn Cấp	1,91951	1,6412	108.678	178.362	
42	Lò Văn Thiện - Lò Thị Thư	0,91883	0,7856	108.678	85.377	
43	Lò Văn Tến - Lường Thị Lắng	1,01340	0,8665	108.678	94.169	
44	Lò Thị Minh (Thủy)	0,39681	0,3393	108.678	36.874	
	Bản Na Lanh	**6,30065**	**5,38710**		**585.458**	
45	Quàng Văn Dì - Quàng Thị Tến	0,23145	0,1979	108.678	21.507	
46	Lò Văn An	0,61730	0,5278	108.678	57.360	
47	Lường Văn Pản - Lò Thị Anh	0,22326	0,1909	108.678	20.747	
48	Tòng Văn Inh - Bạc Thị Bao	3,19440	2,7312	108.678	296.821	
49	Lò Văn Dung - Lò Thị Mai	0,83225	0,7116	108.678	77.335	
50	Lò Văn Đón - Tòng Thị Hiến	0,56430	0,4825	108.678	52.437	
51	Lò Văn Tấc - Lò Thị Hoai	0,63769	0,5452	108.678	59.251	
	Bản Trung Phu	**5,03247**	**4,20720**		**457.230**	
52	Hạng A Só	2,60000	2,1591	108.678	234.647	
53	Hạng A Cở - Ly Thị Súa	2,12460	1,7849	108.678	193.979	
54	Hạng A Co - Lầu Thị Cống	0,30787	0,2632	108.678	28.604	
	Bản Pá Chuông	**5,53876**	**4,73580**		**514.677**	
55	Tòng Văn Hải	0,78000	0,6669	108.678	72.477	
56	Tòng Văn Chum	0,48000	0,4105	108.678	44.612	
57	Lường Thị Minh	0,57887	0,4949	108.678	53.785	
58	Lường Văn Dọn	0,65026	0,5560	108.678	60.425	
59	Tòng Văn Yên - Lò Thị Yên	2,35870	2,0167	108.678	219.171	
60	Tòng Văn Lún	0,18102	0,1548	108.678	16.823	
61	Quàng Văn Tươi - Tòng Thị Thủy	0,50991	0,4360	108.678	47.384	
	Bản Pá Chuông, Pá Dên	**12,02990**	**10,28570**		**1.117.829**	
62	Lò Văn Hặc - Lò Thị Thiết	0,38498	0,3292	108.678	35.777	
63	Lò Văn Chính - Lò Thị Luyến	2,04499	1,7485	108.678	190.023	
64	Lò Văn Mưu - Lò Thị Hồng	0,59846	0,5117	108.678	55.611	
65	Quàng Văn Thắm - Tòng Thị Nga	0,19612	0,1677	108.678	18.225	
66	Tòng Văn Hải - Lò Thị Phiến	0,61250	0,5237	108.678	56.915	
67	Quàng Văn Thiết	0,63611	0,5439	108.678	59.110	
68	Quàng Văn Pánh - Lường Thị Hoa	0,24586	0,2102	108.678	22.844	
69	Quàng Văn Hặc	4,10683	3,5113	108.678	381.601	
70	Lò Văn Toán - Lò Thị Chận	0,83861	0,7170	108.678	77.922	
71	Quàng Văn Toán - Lò Thị Chận	0,99718	0,8526	108.678	92.659	
72	Tòng Văn Thinh - Lò Thị Liên	1,36826	1,1699	108.678	127.142	
	Bản Na Phát	**13,02926**	**11,07750**		**1.203.880**	
73	Lò Văn Khơ	1,15000	0,9833	108.678	106.863	
74	Lò Văn Lấng	0,39030	0,3337	108.678	36.266	
75	Lò Văn Liên	3,64000	3,1122	108.678	338.228	
76	Lò Văn Thượng	1,02000	0,8721	108.678	94.778	
77	Quàng Văn Pâng	0,66000	0,5346	108.678	58.099	
78	Lò Thị Hinh	0,71254	0,6092	108.678	66.207	
79	Lò Văn Phục	0,45807	0,3916	108.678	42.558	
80	Lường Văn Hặc - Tòng Thị Nhấng	0,63542	0,5433	108.678	59.045	
81	Quàng Văn Pan - Lò Thị Tiên	1,72312	1,4732	108.678	160.104	
82	Lường Văn Lậu - Quàng Thị Lon	0,64587	0,5522	108.678	60.012	
83	Quàng Thị Păn	0,65023	0,5559	108.678	60.414	
84	Quàng Thị Hinh	0,61834	0,5287	108.678	57.458	
85	Quàng văn Dũng - Quàng Thị Bang	0,01198	0,0097	108.678	1.054	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
86	Lò Văn Nghiến - Lò thị Hồng	0,71339	0,5778	108.678	62.794	
	Bản Na Cảnh	**3,31000**	**2,83020**		**307.581**	
87	Quàng Văn Dóm	0,65000	0,5558	108.678	60.403	
88	Lò Văn Địa	1,63000	1,3937	108.678	151.465	
89	Lò Thị Piếng	1,03000	0,8807	108.678	95.713	
	Bản Bó	**25,67299**	**21,95060**		**2.385.550**	
90	Quàng Văn Nọi	2,85000	2,4368	108.678	264.827	
91	Quàng Văn Chung	1,46000	1,2483	108.678	135.663	
92	Quàng Văn Lả	4,85000	4,1469	108.678	450.677	
93	Quàng Văn Thể - Quàng Thị Hồng	2,47926	2,1198	108.678	230.376	
94	Quàng Văn San - Cà Thị Sương	0,28686	0,2453	108.678	26.659	
95	Quàng Văn Trường	1,27795	1,0926	108.678	118.742	
96	Lò Văn Cu	0,11578	0,0990	108.678	10.759	
97	Quàng Văn Tiếc	2,76929	2,3678	108.678	257.328	
98	Quàng Văn Ký - Lò Thị Thu	0,31396	0,2684	108.678	29.169	
99	Quàng Văn Ngương	1,19989	1,0259	108.678	111.493	
100	Lò Văn Diện	0,48472	0,4144	108.678	45.036	
101	Lò Văn Khụt	3,41590	2,9206	108.678	317.405	
102	Quàng Văn Toạn	1,36108	1,1637	108.678	126.469	
103	Lường Văn Thương	2,12184	1,8142	108.678	197.164	
104	Lường Văn Tụi	0,68646	0,5869	108.678	63.783	
	Bản Tìa Ló	**3,55000**	**3,03530**		**329.870**	
105	Mùa A Thái	1,98000	1,6929	108.678	183.981	
106	Mùa Nhìa Chứ	1,57000	1,3424	108.678	145.889	
	Bản Co Hả	**5,53086**	**4,72880**		**513.916**	
107	Quàng Thị In - Cà Văn Sương	0,39959	0,3416	108.678	37.124	
108	Tòng Văn Liên	0,28815	0,2464	108.678	26.778	
109	Lò Thị So	0,28027	0,2396	108.678	26.039	
110	Tòng Văn Phó - Quàng Thị Phóng	0,52420	0,4482	108.678	48.709	
111	Cà Thị Lói - Cà Văn Chỉnh	0,89121	0,7620	108.678	82.813	
112	Lò Văn Chiêng - Lò Thị Pọm	1,84127	1,5742	108.678	171.081	
113	Lò Văn Dâu - Quàng Thị Hiêng	0,87275	0,7462	108.678	81.096	
114	Lò Thị Minh	0,11252	0,0962	108.678	10.455	
115	Lò Văn Hém - Lường Thị Muôn	0,32090	0,2744	108.678	29.821	
	Bản Sư Lư	**11,72423**	**10,02430**		**1.089.422**	
116	Lường Văn Hoa	0,90090	0,7703	108.678	83.715	
117	Quàng Văn Dưỡng	1,49894	1,2816	108.678	139.282	
118	Lường Văn Biên - Lường Thị Lả	1,83357	1,5677	108.678	170.375	
119	Lò Văn Định - Quàng Thị Diên	1,19645	1,0230	108.678	111.178	
120	Lường Văn Minh - Quàng Thị Hoài	1,37275	1,1737	108.678	127.555	
121	Tòng Văn Lả - Lường Thị Xoan	0,13671	0,1169	108.678	12.704	
122	Tòng Văn Khánh - Lò Thị Lả	1,66422	1,4229	108.678	154.638	
123	Tòng Văn Trực - Lò Thị Lả	0,71925	0,6150	108.678	66.837	
124	Lò Văn Tim - Quàng Thị Doan	1,01053	0,8640	108.678	93.898	
125	Cà Văn Thoan	1,07757	0,9213	108.678	100.125	
126	Lò Văn Thanh	0,31334	0,2679	108.678	29.115	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**735,52287**	**626,94210**		**68.134.814**	
1	Cộng đồng dân cư bản bản Lọng Chuông, Co Píp	46,33000	39,2726	108.678	4.268.068	
2	Cộng đồng dân cư bản Ho Cớ	13,10000	11,0585	108.678	1.201.816	
3	Cộng đồng dân cư bản Na Phát	90,95000	76,94860	108.678	8.362.620	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
4	Cộng đồng dân cư bản Na Cảnh	128,25838	109,6610	108.678	11.917.738	
5	Cộng đồng dân cư bản Pá Chuông	21,74000	18,5879	108.678	2.020.096	
6	Cộng đồng dân cư bản Pá Dên	27,99000	23,9316	108.678	2.600.838	
7	Cộng đồng dân cư bản Na Lanh	109,51000	93,6311	108.678	10.175.641	
8	Cộng đồng dân cư bản Sư Lư	126,59406	108,2380	108.678	11.763.089	
9	Cộng đồng dân cư bản Co Hả	63,29496	54,1172	108.678	5.881.349	
10	Cộng đồng dân cư bản Trung Phu	43,42547	36,4932	108.678	3.966.008	
11	Cộng đồng dân cư bản Bó	64,33000	55,0024	108.678	5.977.551	
III	**UBND xã**	**90,32000**	**75,00780**		**8.151.698**	
1	UBND xã Na Son	90,32000	75,00780	108.678	8.151.698	
D	**Lưu vực nhà máy nước Na Sơ**	**116,18954**	**94,3084**		**5.610.785**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**8,03203**	**6,4520**		**383.856**	
	Tổ dân cư số 1	**0,68229**	**0,5543**		**32.978**	
1	Lò Văn Thin - Cà Thị Hưới	0,68229	0,5543	59.494	32.978	
	Tổ dân cư số 2	**0,32313**	**0,26250**		**15.617**	
2	Hờ A Thanh - Lò Thị Nương	0,32313	0,2625	59.494	15.617	
	Tổ dân cư số 3	**7,02661**	**5,63520**		**335.261**	
3	Lò Văn Sơn - Lò Thị Tủa	0,29000	0,2356	59.494	14.017	
4	Lường Văn Bốn - Lò Thị Piệng	3,90351	3,1708	59.494	188.644	
5	Lường Văn Hặc - Tòng Thị Păn	0,41000	0,3155	59.494	18.770	
6	Lò Thị Piệng (Lường Văn Bốn)	0,46000	0,3186	59.494	18.955	
7	Quàng Văn Toản - Lò Thị Xoan	0,73000	0,5930	59.494	35.280	
8	Lò Văn Hợp - Lò Thị Vui	0,26000	0,2112	59.494	12.565	
9	Lò Văn Thiện - Cà Thị Thiêm	0,38372	0,3117	59.494	18.544	
10	Quàng Văn Toản - Lò Thị Xoan	0,58938	0,4788	59.494	28.486	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**108,15751**	**87,85640**		**5.226.929**	
1	Tổ dân phố số 2	102,23751	83,0476	59.494	4.940.834	
2	Tổ dân phố số 3	5,92000	4,8088	59.494	286.095	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Nhà máy thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết diện tích có nhà máy nước Na Son đơn giá: 540.506 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết diện tích có nhà máy thủy điện Na Son đơn giá: 491.322 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết có đơn giá: 600.000 đ/ha. Đơn giá Nhà máy thủy điện Nậm Núa: 39.284 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nậm Núa 2: 9.077 đ/ha. Tổng đơn giá đã điều tiết có đơn giá: 600.000 đ/ha. Đơn giá nhà máy thủy điện Na Son: 108.678 đ/ha. Đơn giá nhà máy nước Na Son: 59.494 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Na Son, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**234,41732**	**187,55505**		**112.533.030**	
A	**Lưu vực sông Mã**	**231,76369**	**185,2862**		**109.655.508**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**225,28353**	**179,77340**		**106.809.654**	
	Bản Huổi Xa 1	**47,95290**	**40,64590**		**24.387.540**	
1	Lò Văn Tom	1,71000	1,46210	600.000	877.260	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
2	Tòng Văn Cơi	4,85000	4,14680	600.000	2.488.080	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
3	Quàng Văn Sáng	16,00000	13,68000	600.000	8.208.000	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
4	Lò Văn Cương	2,26000	1,93230	600.000	1.159.380	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
5	Lò Văn Phóng	1,08000	0,92340	600.000	554.040	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
6	Lường Văn Trường	3,93230	3,36210	600.000	2.017.260	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
7	Quàng Văn Diên	5,64060	4,82280	600.000	2.893.680	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
8	Lò Văn Hem	0,77000	0,65840	600.000	395.040	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
9	Lường Thị Dương	3,84000	3,28330	600.000	1.969.980	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
10	Lò Văn Thiên	7,87000	6,37470	600.000	3.824.820	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Huổi Xa 2	**5,36850**	**4,59010**		**2.754.060**	
11	Lò Văn San	1,31000	1,12010	600.000	672.060	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
12	Cà Văn Xuân	1,49850	1,28120	600.000	768.720	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
13	Cà Văn Tiên	0,64000	0,54720	600.000	328.320	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
14	Lò Thị Tiên	0,54000	0,46170	600.000	277.020	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
15	Lường Văn Long	1,38000	1,17990	600.000	707.940	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Háng Lìa	**3,47810**	**2,97380**		**1.784.280**	
16	Vàng A Pó	3,47810	2,97380	600.000	1.784.280	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Chóp Ly	**5,71280**	**4,39600**		**2.637.600**	
17	Giàng A Sáng	5,71280	4,39600	600.000	2.637.600	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Suối Lư 3	**2,79000**	**2,03390**		**1.220.340**	
18	Lò Văn Ông	0,68000	0,49570	600.000	297.420	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
19	Lò Thị Thu	2,11000	1,53820	600.000	922.920	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Suối Lư 4 (Trại Bò)	**0,72000**	**0,61560**		**369.360**	
20	Quàng Văn Mương	0,72000	0,61560	600.000	369.360	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Tìa Ghềnh C	**7,56150**	**6,12480**		**3.674.880**	
21	Ly Sông Chìa	7,56150	6,12480	600.000	3.674.880	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Sam Măn A	**6,57000**	**5,32170**		**3.193.020**	
22	Lường Văn Kim	1,49000	1,20690	600.000	724.140	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
23	Tòng Văn Thành	5,08000	4,11480	600.000	2.468.880	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Sam Măn B	**9,16460**	**7,58850**		**4.553.100**	
24	Cà Văn Hặc	9,16460	7,58850	600.000	4.553.100	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Trung Sua	**6,28000**	**5,36940**		**3.221.640**	
25	Mùa A Dế	2,36000	2,01780	600.000	1.210.680	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
26	Mùa A Sò	3,92000	3,35160	600.000	2.010.960	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Lọng Chuông	**1,72510**	**1,36000**		**668.198**	
27	Lò Văn Phủ	0,98000	0,72290	491.322	355.177	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
28	Lò Văn Thin	0,56510	0,48320	491.322	237.407	Chưa mở tài khoản
29	Quàng Văn Bình - Hoàng Thị Thu	0,18000	0,15390	491.322	75.614	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Bản Co Píp	**0,30000**	**0,21870**		**107.452**	
30	Lò Văn Mấng	0,30000	0,21870	491.322	107.452	Chủ rừng chết, gia đình chưa làm thủ tục thừa kế
	Bản Na Lanh	**4,98000**	**4,25790**		**2.092.000**	
31	Tòng Văn Thịnh	4,98000	4,25790	491.322	2.092.000	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Pá Chuông	**0,59641**	**0,50990**		**250.525**	
32	Lường Thị Lả	0,59641	0,50990	491.322	250.525	Chưa mở tài khoản
	Bản Tìa Ló	**0,42378**	**0,36230**		**178.006**	
33	Mùa A Chứ - Giàng Thị Sua	0,42378	0,36230	491.322	178.006	Sai tên chủ rừng
	Bản Co Hả	**0,05000**	**0,04280**		**21.029**	
34	Lò Văn Chiêng - Lò Thị Pọm	0,05000	0,0428	491.322	21.029	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Tổ dân cư số 1	**16,35000**	**12,55670**		**7.525.322**	
35	Quàng Văn Tiêng	0,56000	0,38790	600.000	232.740	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
36	Lường Văn Hạnh	0,49000	0,35820	600.000	214.920	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
37	Lò Văn Mẹo	1,90000	1,54340	600.000	926.040	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
38	Lường Văn Bưu	0,19000	0,14620	540.506	79.022	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
39	Lò Phương Lả	2,91000	2,27350	600.000	1.364.100	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
40	Lò Văn Chung	0,79000	0,60790	600.000	364.740	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
41	Cà Văn Pâng	1,92000	1,46330	600.000	877.980	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
42	Lường Văn Khún	2,01000	1,39210	600.000	835.260	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
43	Lường Văn Sóng	0,72000	0,58320	600.000	349.920	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
44	Lò Văn Úa	0,80000	0,61560	600.000	369.360	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,15000	0,11540	600.000	69.240	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Cộng	**0,95000**	**0,73100**		**438.600**	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
45	Lò Văn Chựa	1,43000	1,16160	600.000	696.960	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
46	Quàng Văn Tính	0,48000	0,36940	600.000	221.640	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
47	Lò văn Hiến	2,00000	1,53900	600.000	923.400	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Tổ dân cư số 2	**22,00000**	**15,88890**		**9.514.796**	
48	Mùa Thị Xuân	0,08000	0,05850	600.000	35.100	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
49	Vàng Pà Nu	2,50000	1,73150	600.000	1.038.900	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
50	Giàng Thị Vàng	0,29000	0,21200	600.000	127.200	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
51	Vừ Thị Dính	18,57000	13,49480	600.000	8.096.880	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,11000	0,08040	600.000	48.240	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Cộng	**18,68000**	**13,57520**		**8.145.120**	
52	Lò Văn Hặc (Pẻ)	0,45000	0,31170	540.506	168.476	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Tổ dân cư số 3	**74,16870**	**58,24270**		**34.729.609**	
53	Lò Văn Tuấn	2,37000	1,76450	600.000	1.058.700	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
54	Lò Văn Xích	9,49000	7,53160	600.000	4.518.960	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,54000	0,43860	600.000	263.160	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Cộng	**10,03000**	**7,97020**		**4.782.120**	
55	Quàng Văn Uấn (Quàng Văn Uốn)	1,63000	1,14090	600.000	684.540	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,16000	0,11080	600.000	66.480	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Cộng	**1,79000**	**1,25170**		**751.020**	
56	Lường Văn Dương - Lò Thị Diêm	7,12799	5,70790	600.000	3.424.740	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
57	Lò Văn Lả - Quàng Thị Dọn	3,81553	2,95690	600.000	1.774.140	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
58	Lò Văn Trực	2,64000	2,11150	600.000	1.266.900	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
59	Lò Văn Lún	2,66000	2,16070	600.000	1.296.420	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		1,01000	0,8205	540.506	443.485	
	Cộng	**3,67000**	**2,98120**		**1.739.905**	
60	Lò Thị Nghẹt	0,48000	0,38990	600.000	233.940	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
61	Lường Văn Pản	7,82000	6,35220	600.000	3.811.320	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,37000	0,3006	540.506	162.476	
	Cộng	**8,19000**	**6,65280**		**3.973.796**	
62	Tòng Thị Sương (Lường Thị Xương)	1,83000	1,48650	600.000	891.900	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
63	Lò Thị Hoa	0,31000	0,25180	600.000	151.080	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
64	Lò Văn Dân	1,01000	0,82040	600.000	492.240	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
65	Lò Văn Xo	0,57000	0,46300	600.000	277.800	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,20000	0,14620	600.000	87.720	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Cộng	**0,77000**	**0,60920**		**365.520**	
66	Cà Văn Ó	2,65000	1,91640	600.000	1.149.840	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
67	Bùi Văn Vĩnh	1,31000	0,99150	600.000	594.900	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
68	Lò Văn Hùng	0,29000	0,20090	600.000	120.540	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
69	Lò Văn Túng	0,10000	0,07310	600.000	43.860	Chủ rừng chết, gia đình chưa làm thủ tục thừa kế
70	Lò Văn Hoàng	0,64000	0,44330	600.000	265.980	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
71	Lò Văn Lả	0,17000	0,11770	600.000	70.620	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
72	Lò Văn Khánh	1,06000	0,73420	600.000	440.520	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
73	Lò Thị Piếng	1,28000	0,93570	600.000	561.420	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
74	Cà Văn Giảng	4,24000	3,16120	600.000	1.896.720	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
75	Lò Văn Đanh - Lò Thị Nhung	2,85609	2,28580	600.000	1.371.480	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,72521	0,5891	540.506	318.412	
	Cộng	**3,58130**	**2,87490**		**1.689.892**	
76	Lò Văn Tính	0,52000	0,38550	600.000	231.300	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
77	Lò Văn Tận(Hoài)	0,20000	0,13850	600.000	83.100	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
78	Quàng Thị Lai	0,81000	0,62330	600.000	373.980	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
79	Lò Thị Dính	3,01000	2,44500	600.000	1.467.000	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
80	Lò Văn Pé - Tòng Thị Thái	0,09000	0,06230	600.000	37.380	Diện tích nghỉ ngờ giảm quý I
81	Lò Văn Pó (Lò Văn Chính)	0,30000	0,23090	600.000	138.540	Chủ rừng chết, gia đình chưa làm thủ tục thừa kế
82	Lường Văn Pánh	3,81000	3,09480	600.000	1.856.880	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
83	Lò Thị Lả	0,77000	0,62380	600.000	374.280	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
84	Lò Văn Cường	0,31000	0,25180	600.000	151.080	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		2,15000	1,7464	540.506	943.940	
	Cộng	**2,46000**	**1,99820**		**1.095.020**	
85	Lò Văn Cường - Lò Thị Thịnh	0,82846	0,67290	600.000	403.740	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
86	Lường Thị Hường - Lò Văn Quyết	0,91185	0,74070	600.000	444.420	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
87	Quàng Văn Học - Lò Thị Bình	0,88910	0,64920	600.000	389.520	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,21447	0,1742	540.506	94.156	
	Cộng	**1,10357**	**0,82340**		**483.676**	
	Tổ dân cư số 4	**9,09114**	**6,67380**		**3.926.897**	
88	Lò Văn Khánh - Lò Thị Bước	2,82000	2,12030	600.000	1.272.180	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,03114	0,0253	540.506	13.675	
	Cộng	**2,85114**	**2,14560**		**1.285.855**	
89	Lò Văn Xuyên (Diên)	3,13000	2,27550	600.000	1.365.300	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		1,24000	0,8588	540.506	464.187	
	Cộng	**4,37000**	**3,13430**		**1.829.487**	
90	Lò Văn Pánh (Đông)	0,44000	0,32160	540.506	173.827	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
91	Vì Nỏ Dính	0,60000	0,43860	600.000	263.160	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
		0,13000	0,0950	540.506	51.348	
	Cộng	**0,73000**	**0,53360**		**314.508**	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
92	Ly Thị Lỳ	0,70000	0,53870	600.000	323.220	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**6,48016**	**5,51280**		**2.845.854**	
1	Cộng đồng dân cư bản Trại Bò	0,55000	0,47030	600.000	282.180	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
2	Cộng đồng dân cư bản Tìa Ghếnh A, Tìa Ghếnh B, Tìa Ghếnh C	0,20000	0,17100	600.000	102.600	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
3	Cộng đồng dân cư bản Keo Lôm 2	0,10000	0,08550	600.000	51.300	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
4	Cộng đồng dân cư bản Chóp Ly	0,14000	0,11970	600.000	71.820	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
5	Cộng đồng dân cư bản Na Phát	0,05000	0,04280	491.322	21.029	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
6	Cộng đồng dân cư bản Na Cảnh	0,12000	0,10260	491.322	50.410	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
7	Cộng đồng bản Pá Chuông, Pá Dên	4,80016	4,10410	491.322	2.016.435	Chưa mở tài khoản
8	Tổ dân phố số 1	0,27000	0,21370	600.000	128.220	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
9	Tổ dân phố số 4	0,25000	0,20310	600.000	121.860	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2**	**2,65363**	**2,2689**		**1.361.310**	
I	**Tên cộng đồng dân cư**	**2,36363**	**2,02090**		**1.212.540**	
1	Cộng đồng bản Keo Lôm 1	2,36363	2,0209	600.000	1.212.540	Chưa mở tài khoản
II	**UBND xã**	**0,29000**	**0,24795**		**148.770**	
1	UBND xã Na Son	0,29000	0,24795	600.000	148.770	Diện tích không đủ điều kiện chi trả do biến động giảm
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện N**	**13,04545**	**11,0011**		**1.195.576**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**8,07529**	**6,7516**		**733.750**	
	Bản Lọng Chuông	**1,72510**	**1,36000**		**147.802**	
1	Lò Văn Phủ	0,98000	0,7229	108.678	78.563	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
2	Lò Văn Thin	0,56510	0,4832	108.678	52.513	Chưa mở tài khoản
3	Quàng Văn Bình - Hoàng Thị Thu	0,18000	0,15390	108.678	16.726	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Bản Co Píp	**0,30000**	**0,21870**		**23.768,0**	
4	Lò Văn Mẩng	0,30000	0,2187	108.678	23.768	Chủ rừng chết
	Bản Na Lanh	**4,98000**	**4,25790**		**462.740**	
5	Tòng Văn Thịnh	4,98000	4,2579	108.678	462.740	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Pá Chuông	**0,59641**	**0,50990**		**55.415**	
6	Lường Thị Lả	0,59641	0,5099	108.678	55.415	Chưa mở tài khoản
	Bản Tìa Ló	**0,42378**	**0,36230**		**39.374**	
7	Mùa A Chứ - Giàng Thị Sua	0,42378	0,3623	108.678	39.374	Sai tên chủ rừng
	Bản Co Hả	**0,05000**	**0,04280**		**4.651**	
8	Lò Văn Chiêng - Lò Thị Pọm	**0,05000**	**0,0428**	108.678	4.651	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**4,97016**	**4,24950**		**461.826**	
1	Cộng đồng dân cư bản Na Phát	0,05000	0,04280	108.678	4.651	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
2	Cộng đồng dân cư bản Na Cảnh	0,12000	0,1026	108.678	11.150	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
3	Cộng đồng bản Pá Chuông, Pá Dên	4,80016	4,1041	108.678	446.025	Chưa mở tài khoản
D	**Lưu vực nhà máy nước Na Son**	**6,95082**	**5,3894**		**320.636**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**6,95082**	**5,3894**		**320.636**	
	Tổ dân cư số 1	**0,19000**	**0,14620**		**8.698**	
1	Lường Văn Bưu	0,19000	0,1462	59.494	8.698	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổ dân cư số 2	**0,45000**	**0,31170**		**18.544**	
1	Lò Văn Hặc (Pẻ)	0,45000	0,3117	59.494	18.544	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Tổ dân cư số 3	**4,46968**	**3,63080**		**216.011**	
2	Lò Văn Lún	1,01000	0,8205	59.494	48.815	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
3	Lường Văn Pản	0,37000	0,3006	59.494	17.884	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
4	Lò Văn Cường	2,15000	1,7464	59.494	103.900	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
5	Lò Văn Đanh - Lò Thị Nhung	0,72521	0,5891	59.494	35.048	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
6	Quàng Văn Học - Lò Thị Bỉnh	0,21447	0,1742	59.494	10.364	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Tổ dân cư số 4	**1,84114**	**1,30070**		**77.383**	
7	Lò Văn Pánh (Đông)	0,44000	0,3216	59.494	19.133	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
8	Lò Văn Xuyên (Diên)	1,24000	0,8588	59.494	51.093	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
9	Vì Nỏ Dính	0,13000	0,0950	59.494	5.652	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
10	Lò Văn Khánh - Lò Thị Bước	0,03114	0,0253	59.494	1.505	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Nhà máy thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết diện tích có nhà máy nước Na Son đơn giá: 540.506 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết diện tích có nhà máy thủy điện Na Son đơn giá: 491.322 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết có đơn giá: 600.000 đ/ha. Đơn giá Nhà máy thủy điện Nậm Núa: 39.284 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nậm Núa 2: 9.077 đ/ha. Tổng đơn giá đã điều tiết có đơn giá: 600.000 đ/ha. Đơn giá nhà máy thủy điện Na Son: 108.678 đ/ha. Đơn giá nhà máy nước Na Son: 59.494 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 309/QBVR; 13/05/2026; 17:7:25

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Luân, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**2.844,37661**	**2.387,8075**		**1.432.684.500**	
	Lưu vực Sông Mã	**2.844,37661**	**2.387,8075**		**1.432.684.500**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**245,92026**	**206,20260**		**123.721.560**	
	Bản Cang	**4,74418**	**3,89410**		**2.336.460**	
1	Lường Văn Xuấn	2,01000	1,6281	600.000	976.860	
2	Lò Minh Xuyên	0,53000	0,4293	600.000	257.580	
3	Lường Gia Lâm	0,50000	0,4050	600.000	243.000	
4	Lò Văn Tưới	0,51000	0,4131	600.000	247.860	
5	Lò Văn Hương - Lường Thị Thoa	1,14202	0,9764	600.000	585.840	
6	Lường Văn Ương - Lò Thị Ngọc	0,05216	0,0422	600.000	25.320	
	Bản Mé	**2,18865**	**1,77280**		**1.063.680**	
7	Cà Văn Lún	0,57000	0,4617	600.000	277.020	
8	Cà Văn Inh - Cà Thị Sói	1,61865	1,3111	600.000	786.660	
	Bản Háng Tầu	**17,97744**	**15,29140**		**9.174.840**	
9	Giàng Chờ Sớ - Vừ Thị Chí	4,64499	3,8918	600.000	2.335.080	
10	Giàng A Lử	5,45000	4,6598	600.000	2.795.880	
11	Lầu A Xá	**1,10000**	**0,9405**	**600.000**	564.300	
12	Lầu Sái Khua	4,53000	3,8734	600.000	2.324.040	
13	Sùng Nỏ Thái (Sùng Nọ Thái)	0,73000	0,6242	600.000	374.520	
14	Lầu A Mua - Giàng Thị Pháo	1,52245	1,3017	600.000	781.020	
	Bản Nà Muông	**3,04000**	**2,46240**		**1.477.440**	
15	Lò Văn Thái	0,94000	0,7614	600.000	456.840	
16	Lò Văn Bương	0,70000	0,5670	600.000	340.200	
17	Lò Văn Doan	0,50000	0,4050	600.000	243.000	
18	Lò Văn Phan	0,90000	0,7290	600.000	437.400	
	Bản Pá Nậm	**2,37000**	**1,99540**		**1.197.240**	
19	Cút Văn Sinh (Cà Văn Sinh)	0,69000	0,5589	600.000	335.340	
20	Lò Văn Phong	**1,68000**	**1,4365**	**600.000**	**861.900**	
	Bản Hin Hóng	**3,91000**	**3,00880**		**1.805.280**	
21	Lò Thị Pỏ	0,69000	0,5310	600.000	318.600	
22	Lò Văn Bình	2,62000	2,0161	600.000	1.209.660	
23	Vì Văn Hiếng	0,60000	0,4617	600.000	277.020	
	Bản Nậm Mắn	**0,33000**	**0,28220**		**169.320**	
24	Lò Văn Loan	0,33000	0,2822	600.000	169.320	
	Bản Ten Luống	**6,33000**	**5,27780**		**3.166.680**	
25	Lò Văn Lọc	2,99000	2,4219	600.000	1.453.140	
26	Lò Văn Liến	1,64000	1,4023	600.000	841.380	
27	Lò Văn Phim	1,70000	1,4536	600.000	872.160	
	Bản Huổi Tấu	**1,04000**	**0,84240**		**505.440**	
28	Vừ A Súa	0,33000	0,2673	600.000	160.380	
29	Vừ Dúa Lạ	0,71000	0,5751	600.000	345.060	
	Bản Nà Luông	**3,2600**	**2,5807**		**1.548.420**	
30	Lường Văn Tiên	0,9100	0,7371	600.000	442.260	
31	Lò Văn Tiềm	1,6100	1,3041	600.000	782.460	
32	Lò Văn Sương	0,7400	0,5395	600.000	323.700	
	Bản Giói A	**14,6890**	**12,5597**		**7.535.820**	
33	Lò Văn Diêng	5,9200	5,0617	600.000	3.037.020	
34	Quàng Văn Doan	3,2000	2,7361	600.000	1.641.660	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
35	Lò Văn Thuận	1,0600	0,9064	600.000	543.840	
36	Lò Văn Thi	1,0900	0,9320	600.000	559.200	
37	Lò Văn Thím	2,3000	1,9667	600.000	1.180.020	
38	Lò Văn Hùng	0,4500	0,3848	600.000	230.880	
39	Quàng Văn Phiếm - Quàng Thị Nghiêm	0,6690	0,5720	600.000	343.200	
	Bản Giới B	**10,0000**	**7,9588**		**4.775.280**	
40	Quàng Văn Thương	0,1400	0,1197	600.000	71.820	
41	Lò Văn Khơ (Lò Văn Dọn)	0,2600	0,1895	600.000	113.700	
42	Lò Văn Cu	6,3100	4,8609	600.000	2.916.540	
43	Lò Văn Khôm (Lò Văn Thịn)	0,6400	0,5472	600.000	328.320	
44	Vì Văn Ương	0,5400	0,4374	600.000	262.440	
45	Lò Văn Bốn	0,7800	0,6669	600.000	400.140	
46	Lò Văn Mến	1,3300	1,1372	600.000	682.320	
	Bản Phiêng Muông	**8,9000**	**7,6096**		**4.565.760**	
47	Cà Văn Thiêm	1,5600	1,3338	600.000	800.280	
48	Quàng Văn Khiên	2,1500	1,8383	600.000	1.102.980	
49	Lò Văn Biên	3,7200	3,1806	600.000	1.908.360	
50	Lò Văn Pọm	1,4700	1,2569	600.000	754.140	
	Bản Yên Bua	**1,5200**	**1,1972**		**718.320**	
51	Lường Văn Oai	0,4200	0,3062	600.000	183.720	
52	Lò Văn Phương	0,4800	0,3888	600.000	233.280	
53	Quàng Văn Ngoan	0,6200	0,5022	600.000	301.320	
	Bản Na Lại	**2,5100**	**2,0331**		**1.219.860**	
54	Lò Văn Thanh	1,6200	1,3122	600.000	787.320	
55	Lò Văn Hặc	0,8900	0,7209	600.000	432.540	
	Bản Na Cai	**22,1006**	**18,8962**		**11.337.720**	
56	Lò Văn Liên	7,1500	6,1133	600.000	3.667.980	
57	Tòng Văn Hoan	2,0800	1,7785	600.000	1.067.100	
58	Quàng Văn Duân - Quàng Thị Hoa	2,2675	1,9388	600.000	1.163.280	
59	Cà Văn Khoan - Quàng Thị Thương	1,9700	1,6844	600.000	1.010.640	
60	Lò Văn Chính - Tòng Thị Nga	1,7872	1,5281	600.000	916.860	
61	Lò Văn Liên - Lò Thị Thín	2,8770	2,4598	600.000	1.475.880	
62	Quàng Văn Ngoan - Quàng Thị Sươn	0,5401	0,4617	600.000	277.020	
63	Lò Văn Thân - Lò Thị Dươi	1,4565	1,2453	600.000	747.180	
64	Tòng Văn Khải - Quàng Thị Long	0,4815	0,4117	600.000	247.020	
65	Vì Thị Đôi	1,4907	1,2746	600.000	764.760	
	Bản Na Ản	**47,50584**	**40,53310**		**24.319.860**	
66	Tòng Văn Hiên	0,5700	0,4386	600.000	263.160	
67	Quàng Văn Liên	0,7000	0,5985	600.000	359.100	
68	Lò Văn Khanh - Cà Thị Yếm	5,5939	4,7828	600.000	2.869.680	
69	Lò Văn Biên	0,8200	0,6642	600.000	398.520	
70	Quàng Văn Thoa - Lò Thị Lún	2,6154	2,2362	600.000	1.341.720	
71	Lò Văn Thính	1,1900	1,0175	600.000	610.500	
72	Lò Văn Phớ	0,7800	0,6669	600.000	400.140	
73	Lò Văn Hiệp	0,5700	0,4874	600.000	292.440	
74	Lù Thị É	3,1400	2,6847	600.000	1.610.820	
75	Lò Văn Nhân	1,2200	1,0432	600.000	625.920	
76	Lò Văn Bình	2,5000	2,1376	600.000	1.282.560	
77	Lò Văn Tình - Lò Thị Hiêng	2,3637	2,0210	600.000	1.212.600	
78	Tòng Văn Diên	3,7300	3,1894	600.000	1.913.640	
79	Quàng Văn Sói	2,4900	2,1290	600.000	1.277.400	
80	Lò Văn Sam	0,4500	0,3848	600.000	230.880	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
81	Lò Văn Thơ	1,2400	1,0603	600.000	636.180	
82	Lò Văn Tiện - Lò Thị Hướng	1,6388	1,4013	600.000	840.780	
83	Lò Văn Tiên (Lò Văn Tươm)	2,4400	2,0863	600.000	1.251.780	
84	Lò Văn Biên	0,6700	0,5729	600.000	343.740	
85	Tòng Văn Hồng - Lò Thị Tương	0,9286	0,7939	600.000	476.340	
86	Lò Văn Thiếm	1,9700	1,6845	600.000	1.010.700	
87	Tòng Văn Hiên	0,6100	0,5216	600.000	312.960	
88	Lò Văn Dinh - Lò Thị Hươi	2,7683	2,3669	600.000	1.420.140	
89	Quàng Văn Tuấn - Cà Thị Hè	0,7762	0,6637	600.000	398.220	
90	Lò Văn Piếng - Lò Thị Ngân	0,8150	0,6968	600.000	418.080	
91	Quàng Văn Xịch - Quàng Thị Thin	0,7741	0,6619	600.000	397.140	
92	Quàng Văn Dung - Lò Thị Thín	1,1606	0,9923	600.000	595.380	
93	Quàng Văn Xuân - Lò Thị Kim	0,9746	0,8332	600.000	499.920	
94	Tòng Văn Xây - Quàng Thị Lún	1,4818	1,2669	600.000	760.140	
95	Quàng Văn Sinh	0,5250	0,4488	600.000	269.280	
	Bản Pá Khôm	**15,9150**	**13,6077**		**8.164.620**	
96	Lò Văn Thu	2,2900	1,9580	600.000	1.174.800	
97	Lò Thị Ệ	0,7500	0,6413	600.000	384.780	
98	Lò Văn Ngấu	2,0500	1,7529	600.000	1.051.740	
99	Lò Văn Sinh	0,4800	0,4104	600.000	246.240	
100	Cà Văn Chiến (Cà Văn Chiếm)	0,8900	0,7610	600.000	456.600	
101	Lò Văn Dếnh	2,4900	2,1291	600.000	1.277.460	
102	Lường Văn Hiên	1,1400	0,9747	600.000	584.820	
103	Tòng Văn Chơn	1,7800	1,5219	600.000	913.140	
104	Lò Văn Chươm - Lò Thị Thin	0,5496	0,4699	600.000	281.940	
105	Lò Văn Dương - Tòng Thị Thương	0,0390	0,0333	600.000	19.980	
106	Tòng Văn Chiêng - Lò Thị Chung	1,4537	1,2429	600.000	745.740	
107	Lò Văn Mạnh - Tòng Thị Diện	0,0375	0,0321	600.000	19.260	
108	Lường Văn Hưng - Lò Thị Nhói	0,2218	0,1896	600.000	113.760	
109	Tòng Văn Dận - Lù Thị Kiên	1,2417	1,0617	600.000	637.020	
110	Lù Văn Trưởng - Lò Thị Phỏng	0,5017	0,4289	600.000	257.340	
	Bản Che Phai	**0,7900**	**0,6399**		**383.940**	
111	Lò Văn Toản	0,7900	0,6399	600.000	383.940	
	Bản Đại	**1,8100**	**1,4661**		**879.660**	
112	Quàng Văn Phiên	0,3900	0,3159	600.000	189.540	
113	Lường Văn Diên	0,7300	0,5913	600.000	354.780	
114	Cà Văn Hải	0,6900	0,5589	600.000	335.340	
	Bản Co Củ	**6,6387**	**5,6764**		**3.405.840**	
115	Quàng Văn Thoa	1,1900	1,0176	600.000	610.560	
116	Vì Văn Yên	0,6500	0,5558	600.000	333.480	
117	Vì Văn Định	2,3100	1,9751	600.000	1.185.060	
118	Quàng Văn Chạch (Quàng Văn Chính)	0,9700	0,8294	600.000	497.640	
119	Lò Văn Dâm - Vì Thị Hỏa	0,7536	0,6443	600.000	386.580	
120	Vì Văn Kiêm Cà Thị Dinh	0,4505	0,3852	600.000	231.120	
121	Lò Văn Tiên - Vì Thị Ủa	0,3146	0,2690	600.000	161.400	
	Bản Na Ngua	**6,6922**	**5,6974**		**3.418.440**	
122	Vì Văn Phát	1,2000	1,0260	600.000	615.600	
123	Vì Văn Thinh	0,2600	0,2106	600.000	126.360	
124	Lường Văn Nhương	0,2800	0,2268	600.000	136.080	
125	Vì Văn Thiếm	1,0400	0,8892	600.000	533.520	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
126	Cà Văn Tinh	0,6800	0,5814	600.000	348.840	
127	Cà Văn Doãn	0,3400	0,2907	600.000	174.420	
128	Cà Văn Yên - Quàng Thị Sương	1,3977	1,1950	600.000	717.000	
129	Tòng Văn Cu - Vì Thị Chướng (Tòng Văn Lơ)	1,2450	1,0644	600.000	638.640	
130	Vì Văn Thiêm - Vì Thị Hoa	0,2495	0,2133	600.000	127.980	
	Bản Co Cưởm	**5,9718**	**5,1061**		**3.063.660**	
131	Lường Văn Thấm	1,1000	0,9405	600.000	564.300	
132	Lò Văn Huấn (Lường Thị Tọi)	1,2000	1,0260	600.000	615.600	
133	Lường Văn Chương	0,3100	0,2651	600.000	159.060	
134	Cà Văn Xiên - Lò Thị Bình	0,3729	0,3189	600.000	191.340	
135	Lường Văn Hoảng - Cà Thị Thính	0,8763	0,7493	600.000	449.580	
136	Vì Văn Toan - Quàng thị Bánh	0,7018	0,6000	600.000	360.000	
137	Lường Văn Xiến - Lường Thị Tiết	0,5168	0,4419	600.000	265.140	
138	Cà Văn Thiệm	0,8940	0,7644	600.000	458.640	
	Bản Pá Khoang	**9,0873**	**7,4820**		**4.489.200**	
139	Lù Văn Tại	1,5200	1,2312	600.000	738.720	
140	Lù Văn Thao	2,3600	1,9116	600.000	1.146.960	
141	Lò Văn Khướng - Lò Thị San	2,0687	1,6927	600.000	1.015.620	
142	Lò Văn Sinh	0,8200	0,6642	600.000	398.520	
143	Lò Văn Biển - Lò Thị Thiên	0,1129	0,0965	600.000	57.900	
144	Lò Văn Cu - Lù Thị Tiêng	0,3197	0,2733	600.000	163.980	
145	Tòng Văn Thấm - Cà Thị Biêng	0,0674	0,0576	600.000	34.560	
146	Lù Thị Xiến	1,2330	1,0542	600.000	632.520	
147	Tòng Văn Chung - Lò Thị Điện	0,5857	0,5007	600.000	300.420	
	Bản Na Ten	**14,38000**	**11,47480**		**6.884.880**	
148	Lò Văn Pâng	0,42000	0,3062	600.000	183.720	
149	Lường Văn Nghiên	1,84000	1,4674	600.000	880.440	
150	Lò Văn Thảo (Lò Văn Phương)	0,56000	0,4082	600.000	244.920	
151	Vì Văn Phân	3,63000	3,1037	600.000	1.862.220	
152	Lường Văn Tâm	1,55000	1,1300	600.000	678.000	
153	Lường Văn Thiên	2,42000	1,9355	600.000	1.161.300	
154	Quàng Văn Hợp	1,34000	0,9769	600.000	586.140	
155	Lò Văn Mai	1,84000	1,4800	600.000	888.000	
156	Quàng Văn Sứa	0,78000	0,6669	600.000	400.140	
	Bản Trung Tâm	**7,69000**	**6,45800**		**3.874.800**	
157	Lò Văn Tướng	1,99000	1,7015	600.000	1.020.900	
158	Lò Văn Tiên	1,22000	1,0431	600.000	625.860	
159	Lò Ngọc Ánh	0,81000	0,6926	600.000	415.560	
160	Lò Văn Tánh	1,12000	0,9577	600.000	574.620	
161	Lường Văn Tiên	1,18000	1,0089	600.000	605.340	
162	Quàng Thị Um (Lò Thị Um)	0,22000	0,1693	600.000	101.580	
163	Quàng Văn Song (Quàng Văn Xong)	0,33000	0,2539	600.000	152.340	
164	Lường Văn Khoán	0,82000	0,6310	600.000	378.600	
	Bản Pá Vạt 2	**4,30000**	**3,60730**		**2.164.380**	
165	Lò Văn Khiển	0,60000	0,5130	600.000	307.800	
166	Lò Văn Thường	0,87000	0,7439	600.000	446.340	
167	Lò Thanh Cương	2,02000	1,7271	600.000	1.036.260	
168	Lò Văn Khánh	0,81000	0,6233	600.000	373.980	
	Bản Yên	**1,65000**	**1,20290**		**721.740**	
169	Lò Thị Soạn	1,65000	1,2029	600.000	721.740	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Na Hát	**0,50000**	**0,42760**		**256.560**	
170	Lò Văn Ít	0,37000	0,3164	600.000	189.840	
171	Lò Văn Hoàng	0,13000	0,1112	600.000	66.720	
	Bản Mường Luân 2	**3,16000**	**2,55960**		**1.535.760**	
172	Lò Văn Hội	3,16000	2,5596	600.000	1.535.760	
	Bản Bánh	**0,08000**	**0,06840**		**41.040**	
173	Lò Văn Văn	0,08000	0,0684	600.000	41.040	
	Bản Pá Pao	**3,45000**	**2,79450**		**1.676.700**	
174	Đèo Văn Phiên	3,45000	2,7945	600.000	1.676.700	
	Bản Co Kham	**5,10375**	**4,36380**		**2.618.280**	
175	Lò Thị Tiến - Lò Văn Đi	0,44392	0,3796	600.000	227.760	
176	Lò Văn Sơn - Lò Thị Toán	2,53832	2,1703	600.000	1.302.180	
177	Lò Văn Nhọt - Lò Thị Giót	2,12151	1,8139	600.000	1.088.340	
	Bản Na Pục	**6,28591**	**5,37440**		**3.224.640**	
178	Cút Văn Chính - Lò Thị Thoan	0,42951	0,3672	600.000	220.320	
179	Cút Văn Chung - Lò Thị Thuận	0,28717	0,2455	600.000	147.300	
180	Lò Văn Chung - Lường Thị Tươi	1,17640	1,0058	600.000	603.480	
181	Mòng Văn Pánh - Lò Thị Hoa	0,87105	0,7448	600.000	446.880	
182	Cút Văn Ún - Lường Thị Pản	1,14443	0,9785	600.000	587.100	
183	Mòng Văn Thương - Lò Thị Chực	1,02941	0,8801	600.000	528.060	
184	Mòng Văn Xiếng - Quàng Thị Bôi	1,04399	0,8926	600.000	535.560	
185	Cút Văn Son - Tòng Thị Hiên	0,30395	0,2599	600.000	155.940	
II	**Cộng đồng dân cư, thôn bản**	**2.598,45635**	**2.181,60490**		**1.308.962.940**	
1	Cộng đồng dân cư bản Pá Nậm	49,41000	41,7516	600.000	25.050.960	
2	Cộng đồng dân cư bản Pá Hịa	4,30000	3,4830	600.000	2.089.800	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hu	23,07106	18,6876	600.000	11.212.560	
4	Cộng đồng dân cư bản Cang, Mé	58,82305	47,94030	600.000	28.764.180	
5	Cộng đồng dân cư bản Cang	15,68000	12,7674	600.000	7.660.440	
6	Cộng đồng dân cư bản Nậm Mắn A, B,	148,89601	120,6058	600.000	72.363.480	
7	Cộng đồng dân cư bản Nậm Mắn A	19,66000	15,9246	600.000	9.554.760	
8	Cộng đồng dân cư bản Thẩm Chẩu	47,01000	40,1937	600.000	24.116.220	
9	Cộng đồng dân cư bản Ten Luống	129,04000	106,2798	600.000	63.767.880	
10	Cộng đồng dân cư bản Nà Muông	101,31415	83,6256	600.000	50.175.360	
11	Cộng đồng dân cư bản Háng Pa	86,50000	73,9578	600.000	44.374.680	
12	Cộng đồng dân cư bản Háng Tầu	59,38000	50,7714	600.000	30.462.840	
13	Cộng đồng dân cư bản Nà Ly	12,28657	10,5050	600.000	6.303.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Kéo Đứa	7,63535	6,2992	600.000	3.779.520	
15	Cộng đồng dân cư bản bản Kéo	32,00683	26,9218	600.000	16.153.080	
16	Cộng đồng dân cư bản Hin Ông	34,82133	29,7725	600.000	17.863.500	
17	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tấu	13,63911	11,0477	600.000	6.628.620	
18	Cộng đồng dân cư bản Giới A,B	1,7100	1,3851	600.000	831.060	
19	Cộng đồng dân cư bản Yên Bua	19,6500	15,3074	600.000	9.184.440	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
20	Cộng đồng dân cư bản Che Phai	65,9896	53,5220	600.000	32.113.200	
21	Cộng đồng dân cư bản Na Ản, Na Cai	285,8723	242,5076	600.000	145.504.560	
22	Cộng đồng dân cư bản Na Ngua, Co Củ, Co Cưởm	320,6446	272,7821	600.000	163.669.260	
23	Cộng đồng dân cư bản Na Ngua	2,6000	2,2231	600.000	1.333.860	
24	Cộng đồng dân cư bản Đại	339,3138	282,3919	600.000	169.435.140	
25	Cộng đồng dân cư bản Na Lại	36,7970	29,3998	600.000	17.639.880	
26	Cộng đồng dân cư bản Na Sản	101,59000	86,3438	600.000	51.806.280	
27	Cộng đồng dân cư bản Na Ten	8,67000	7,0398	600.000	4.223.880	
28	Cộng đồng dân cư bản Mường Luân 1, 2	289,96174	246,8997	600.000	148.139.820	
29	Cộng đồng dân cư bản Trung Tâm	23,81000	20,3576	600.000	12.214.560	
30	Cộng đồng dân cư bản Na Pục	43,76000	37,4149	600.000	22.448.940	
31	Cộng đồng dân cư bản Pá Pao 1,2	203,15309	173,6963	600.000	104.217.780	
32	Cộng đồng bản Háng Trợ (xã Xa Dung)	3,82611	3,2713	600.000	1.962.780	
33	Cộng đồng dân cư bản Pó Sinh A, B (xã Xa Dung)	1,59000	1,3595	600.000	815.700	
34	Cộng đồng bản Pó Sinh A (xã Xa Dung)	6,04467	5,1682	600.000	3.100.920	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha. Tổng đơn giá 7, 8 nhà máy đã điều tiết đơn giá: 600.000 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN - KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Luân, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**902,79172**	**767,5994**		**460.559.640**	
	Lưu vực Sông Mã	**902,79172**	**767,5994**		**460.559.640**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**18,42727**	**15,69230**		**9.415.380**	
	Bản Háng Tầu	**0,07000**	**0,05990**		**35.940**	
1	Lầu A Xá	0,07000	0,0599	600.000	35.940	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Bản Pá Nậm	**0,14000**	**0,11970**		**71.820**	
2	Lò Văn Phong	0,14000	0,1197	600.000	71.820	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Bản Na Cai	**8,4481**	**7,1803**		**4.308.180**	
3	Lường Văn Chấm - Lò Thị Ựa	5,9068	5,0075	600.000	3.004.500	Chủ rừng chết, gia đình chưa làm thủ tục thừa kế
4	Lò Văn Hánh - Quàng Thị Suấn	1,0789	0,9225	600.000	553.500	Chưa mở tài khoản
5	Tòng Văn Dương - Cà Thị Lả (Tòng Văn Diêm)	0,9772	0,8355	600.000	501.300	Chưa mở tài khoản
6	Quàng Thị Dươi	0,4852	0,4148	600.000	248.880	Chưa mở tài khoản
	Bản Na Ản	**3,02959**	**2,59030**		**1.554.180**	
7	Lò Văn Tiêng - Lò Thị Hem	3,0296	2,5903	600.000	1.554.180	Chưa mở tài khoản
	Bản Pá Khôm	**2,6703**	**2,2830**		**1.369.800**	
8	Tòng Văn Chân - Tòng Thị Phiu	1,4165	1,2111	600.000	726.660	Chưa mở tài khoản
9	Tòng Văn Hoàn - Lò Thị Hạnh	0,2559	0,2188	600.000	131.280	Chưa mở tài khoản
10	Lù Văn Kinh - Quàng Thị Xiên	0,2141	0,1830	600.000	109.800	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
11	Tòng Văn Dân - Lò Thị Tên	0,7837	0,6701	600.000	402.060	Chưa mở tài khoản
	Bản Na Ngua	**1,3257**	**1,1335**		**680.100**	
12	Vì Văn Dịch - Lò Thị Chiêm	1,3257	1,1335	600.000	680.100	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Co Cưởm	**0,9728**	**0,8317**		**499.020**	
13	Vì Văn Dinh - Cà Thị Minh	0,4850	0,4147	600.000	248.820	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
14	Tòng Văn Hoán - Lò Thị Doan	0,4877	0,4170	600.000	250.200	Tài khoản Viettel Pay chưa mở tài khoản ngân hàng khác
	Bản Yên	**0,16000**	**0,11660**		**69.960**	
15	Lò Thị Soạn	0,16000	0,11660	600.000	69.960	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Bản Na Hát	**0,65000**	**0,55580**		**333.480**	
16	Lò Thị Pọm	0,65000	0,5558	600.000	333.480	Chưa mở tài khoản
	Bản Co Kham	**0,96090**	**0,82150**		**492.900**	
17	Lò Thị Hướng - Lò Văn Tướng	0,54111	0,4626	600.000	277.560	Chưa mở tài khoản
18	Lò Văn Bình - Lò Thị Thủ	0,41979	0,3589	600.000	215.340	Chưa mở tài khoản
II	**Cộng đồng dân cư, thôn bản**	**848,87445**	**722,39640**		**433.437.840**	
1	Cộng đồng dân cư bản Pá Nậm	0,03000	0,02570	600.000	15.420	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
2	Cộng đồng dân cư bản Cang, Mé	0,09000	0,0770	600.000	46.200	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
3	Cộng đồng dân cư bản Thẩm Chẩu	0,08000	0,0685	600.000	41.100	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
4	Cộng đồng dân cư bản Nà Muông	0,09000	0,0729	600.000	43.740	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
5	Cộng đồng dân cư bản bản Kéo	0,03000	0,0243	600.000	14.580	Diện tích nghi ngờ giảm quý I

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
6	Cộng đồng dân cư bản Giói A, Giói B, Phiêng Muông	292,0754	247,3529	600.000	148.411.740	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
7	Cộng đồng dân cư bản Pá Khôm, Pá Khoang	229,0516	195,8395	600.000	117.503.700	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
		0,5700	0,4874	600.000	292.440	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Cộng	**229,6216**	**196,3269**		**117.796.140**	
8	Cộng đồng dân cư bản Na Hát	169,38220	144,6904	600.000	86.814.240	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
9	Cộng đồng dân cư bản Co Kham	62,21351	52,3086	600.000	31.385.160	01 thành viên của Ban quản lý rừng đi tù
10	Cộng đồng dân cư bản Tạng Áng	23,15000	19,7933	600.000	11.875.980	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
11	Cộng đồng dân cư bản Pá Vạt 1, 2	42,54170	36,3733	600.000	21.823.980	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
		6,20000	5,3011	600.000	3.180.660	Diện tích cháy, không đủ điều kiện chi trả
	Cộng	**48,74170**	**41,6744**		**25.004.640**	
12	Cộng đồng dân cư bản Pá Pao 1,2	0,18000	0,1540	600.000	92.400	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
13	Cộng đồng dân cư bản Tào La (Xã Tìa Dình)	23,1900	19,8275	600.000	11.896.500	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
III	**UBND xã**	**35,49000**	**29,51070**		**17.706.420**	
1	UBND xã Mường Luân	35,4900	29,5107	600.000	17.706.420	Chưa mở tài khoản

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha. Tổng đơn giá 7, 8 nhà máy đã điều tiết đơn giá: 600.000 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 309/QBVR; 13/05/2026; 17:9:9

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**3.771,75134**	**3.167,51560**		**1.937.532.817**	
A	**Lưu vực sông Mã**	**967,47838**	**811,0198**		**406.235.445**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**107,52932**	**90,6486**		**44.624.407**	
	Bản Pu Cai	**7,97043**	**6,81460**		**3.348.164**	
1	Sủng A Chu	0,95000	0,8123	491.322	399.101	
2	Sùng Chờ Chu (Sủng Chờ Chu)	1,92700	1,6475	491.322	809.453	
3	Hạng Thị Lu - Sùng A Dũng	1,97256	1,6865	491.322	828.615	
4	Sùng A Thò - Hạng Thị Sống	1,62597	1,3902	491.322	683.036	
5	Hờ Dúa Nếnh - Giàng Thị Súng	1,26880	1,0848	491.322	532.986	
6	Sủng A Dế - Mùa Thị Dớ	0,22610	0,1933	491.322	94.973	
	Bản Háng Giống	**35,19499**	**30,03800**		**14.758.330**	
7	Sủng Nủ Sềnh	0,81460	0,6966	491.322	342.255	
8	Sùng Chùa Tủa (Sủng A Dế)	3,49970	2,9923	491.322	1.470.183	
9	Sủng Súa Chu	0,82000	0,7011	491.322	344.466	
10	Sùng Tổng Sang (Sủng Tống Sang)	2,53000	2,1632	491.322	1.062.828	
11	Sùng Vàng Po	0,82000	0,7011	491.322	344.466	
12	Sùng Nhìa Xa (Sủng A Mó)	0,37320	0,3191	491.322	156.781	
13	Sùng Gà Nếnh (Sùng A Nếnh)	1,20000	0,9720	491.322	477.565	
14	Sủng A Minh	6,87820	5,8808	491.322	2.889.366	
15	Sủng Tỉnh Sìa (Sủng A Sìa)	3,20000	2,7360	491.322	1.344.257	
16	Sủng A Sú	4,77270	4,0807	491.322	2.004.938	
17	Sủng A Gấu - Sùng Thị Co	5,72879	4,89810	491.322	2.406.544	
18	Sủng A Chù	1,40000	1,1970	491.322	588.112	
19	Sủng A Vừ	1,11780	0,9557	491.322	469.556	
20	Sủng Thế Chay	2,04000	1,7443	491.322	857.013	
	Bản Phù Lồng A	**17,53651**	**14,93680**		**7.338.777**	
21	Giàng A Di - Hạng Thị Xế	1,95910	1,67500	491.322	822.964	
22	Hạng A Tếnh - Sùng Thị Sống	0,60009	0,5131	491.322	252.097	
23	Hạng A Lầu - Sùng Thị Súng	1,97465	1,6884	491.322	829.548	
24	Hạng A Dơ - Sùng Thị Dính	2,61929	2,2395	491.322	1.100.316	
25	Hạng A Chống - Ly Thị Sống	1,72886	1,4782	491.322	726.272	
26	Hạng Vạn Chu - Sủng Thị Bâu	0,70228	0,6004	491.322	294.990	
27	Hạng A Sự - Thào Thị Si	4,48941	3,8384	491.322	1.885.890	
28	Hạng A Sênh - Sùng Thị Nhứ	1,17615	1,0056	491.322	494.073	
29	Hạng Súa Vàng - Sủng Thị Chứ	1,26539	1,0250	491.322	503.605	
30	Hạng A Dềnh - Sủng Thị Máy (Hạng A Dình)	1,02129	0,8732	491.322	429.022	
	Phù Lồng B	**10,43250**	**8,91980**		**4.382.494**	
31	Hạng Cháy Chu - Sủng Thị Hờ	0,63558	0,5435	491.322	267.034	
32	Hạng A Ký	1,58000	1,3509	491.322	663.727	
33	Hạng Chù Di	0,46000	0,3933	491.322	193.237	
34	Hạng Dúa Di - Ly Thị Mải	1,81135	1,5487	491.322	760.910	
35	Hạng Cáng Dùa - Lầu Thị Sông (Hạng A Chứ)	0,82388	0,7044	491.322	346.087	
36	Hạng A Dia - Sủng Thị May	2,15749	1,8447	491.322	906.342	
37	Hạng Sống Dế - sủng Thị Say	1,20707	1,0320	491.322	507.044	
38	Hạng A Pó - Giàng Thị Sống	1,75713	1,5023	491.322	738.113	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Co Hả	**1,82720**	**1,56230**		**767.592**	
39	Lò Thị So	1,59166	1,3609	491.322	668.640	
40	Lò Thị Kẻ - Quàng Văn Xoan (Quàng Văn Điệp)	0,23554	0,2014	491.322	98.952	
	Bản Na Lanh	**1,36054**	**1,16330**		**571.555**	
41	Tòng Văn Sinh - Lường Thị Hiền	0,50559	0,4323	491.322	212.399	
42	Tòng Văn Nơi - Lò Thị Thim	0,85495	0,7310	491.322	359.156	
	Bản Pu Nhi A	**2,73788**	**2,21770**		**1.089.605**	
43	Hạng A Hự - Sùng Thị Máy	0,79998	0,6480	491.322	318.377	
44	Sủng A Só - Thào Thị Vân	1,93790	1,5697	491.322	771.228	
	Bản Pu Nhi B	**22,46307**	**18,19510**		**8.939.652**	
45	Sùng A Tảng - Hạng Thị Cở	1,49342	1,2097	491.322	594.352	
46	Sủng A Đông - Hạng Thị Nhữ	3,87482	3,1386	491.322	1.542.063	
47	Sủng Nủ Pó - Thào Thị Kía	17,09483	13,8468	491.322	6.803.237	
	Bản Sư Lư - Xã Na Son	**7,02070**	**6,00270**		**2.949.258**	
48	Lò Văn Dóm - Lò Thị Hiếu (Lò Văn Thoạn)	0,88352	0,7554	491.322	371.145	
49	Lò Văn Sáng - Lò Thị Chanh (Lò Văn Tuấn)	3,53344	3,0211	491.322	1.484.333	
50	Lò Văn Tim	1,55215	1,3271	491.322	652.033	
51	Cà Văn Viên	0,41200	0,3523	491.322	173.093	
52	Lường Văn Năm - Tòng Thị Thuông	0,41982	0,3589	491.322	176.335	
53	Lò Văn Nhậu (Lò Văn Khụt)	0,21977	0,1879	491.322	92.319	
	Bản Tìa Ló B	**0,98550**	**0,79830**		**478.980**	
54	Sùng Chờ Pó - Sùng Thị Mua	0,98550	0,7983	600.000	478.980	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**828,53906**	**694,24040**		**348.772.401**	
1	Cộng đồng dân cư bản Pu Cai	70,55098	60,3212	491.322	29.637.133	
2	Cộng đồng dân cư bản Háng Giống	264,41389	226,0741	491.322	111.075.179	
3	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	407,82079	337,2069	491.322	165.677.169	
4	Cộng đồng bản Tìa Ló A, B	85,75340	70,6382	600.000	42.382.920	
III	**UBND xã**	**31,41000**	**26,13080**		**12.838.637**	
1	UBND xã Pu Nhi	31,41000	26,1308	491.322	12.838.637	
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2**	**2.804,27296**	**2.356,4958**		**1.305.073.284**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**262,19670**	**215,0210**		**127.085.561**	
	Bản Huổi Tao A	**91,51700**	**74,85120**		**44.910.720**	
1	Lò Thị Thiêm	0,99540	0,7742	600.000	464.520	
2	Quàng Văn Sơn	0,78990	0,6078	600.000	364.680	
3	Lường Văn Hoa	0,69000	0,5310	600.000	318.600	
4	Quàng Văn Hoa - Lò Thị Thị Thong	11,60335	9,7452	600.000	5.847.120	
5	Tòng Văn Hặc	1,12000	0,8618	600.000	517.080	
6	Lường Văn Pấng	2,54270	2,0142	600.000	1.208.520	
7	Quàng Văn Chấp (Quàng Văn Dương)	2,30000	1,9666	600.000	1.179.960	
8	Lò Văn Đanh - Lò Thị Thành (Lò Văn Ương)	3,70564	3,0734	600.000	1.844.040	
9	Lò Văn Biến	2,14000	1,6467	600.000	988.020	
10	Tòng Văn Cu	1,95980	1,5081	600.000	904.860	
11	Lò Văn Đôi	0,57000	0,4386	600.000	263.160	
12	Quàng Văn Trưởng	1,84420	1,4191	600.000	851.460	
13	Quàng Thị Sượi	0,01000	0,0077	600.000	4.620	
14	Lò Văn Lợi	0,90000	0,6926	600.000	415.560	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
16	Lò Văn Nghiên - Lò Thị Lan	2,63467	2,0798	600.000	1.247.880	
17	Lò Văn Thinh - Lò Thị Hoàn	12,23122	10,2221	600.000	6.133.260	
18	Lò Văn Hòa	0,36540	0,2812	600.000	168.720	
19	Lò Văn Nhại	1,09490	0,8426	600.000	505.560	
20	Lò Văn Buốn - Quàng Thị Việt	2,87072	2,3256	600.000	1.395.360	
21	Quàng Văn Thưởng	0,31000	0,2385	600.000	143.100	
22	Quàng Văn Đoán (Lò Thị Pính)	1,11000	0,8541	600.000	512.460	
23	Lò Văn Thi - Lò Thị Xoan	4,65281	3,7312	600.000	2.238.720	
24	Lò Thị Yến	0,89640	0,6897	600.000	413.820	
25	Lò Văn Muôn - Tòng Thị Ngoan	1,80768	1,4171	600.000	850.260	
26	Quàng Văn Dân - Quàng Thị Hom	3,46978	2,9667	600.000	1.780.020	
27	Quàng Văn Sương - Lò Thị Bun	8,41419	6,8155	600.000	4.089.300	
28	Lò Văn Lợi - Vì Thị Mai	0,69420	0,5623	600.000	337.380	
29	Lò Văn Chung - Lò Thị Hoàn	2,72921	2,2998	600.000	1.379.880	
30	Lò Văn Biến - Lò Thị Chiến	0,35296	0,2859	600.000	171.540	
31	Lò Văn Ngoan - Lò Thị Hương	3,52624	2,9289	600.000	1.757.340	
32	Lò Văn Hợp (Lò Văn Minh)	4,36660	3,5761	600.000	2.145.660	
33	Lò Văn Phương - Lường Thị Ánh	0,72664	0,5886	600.000	353.160	
34	Lò Văn Minh	0,09272	0,0751	600.000	45.060	
35	Quàng Văn Xôm - Lò Thị Thi	0,45574	0,3897	600.000	233.820	
36	Lò Văn Lún - Quàng Thị Nia	1,16877	0,9993	600.000	599.580	
37	Quàng Văn Thương - Lường Thị Cương	1,27981	1,0943	600.000	656.580	
38	Lò Thị Phính	3,75375	3,2095	600.000	1.925.700	
39	Lò Văn Hòa - Quàng Thị Ưa	0,26516	0,2267	600.000	136.020	
40	Lò Thị Dung	0,05091	0,0435	600.000	26.100	
	Bản Huổi Tao B	**11,52060**	**9,24050**		**5.544.300**	
41	Lò Văn Lún	0,61000	0,4694	600.000	281.640	
42	Tòng Văn Chiến	0,67000	0,5156	600.000	309.360	
43	Tòng Văn Pọm	1,52610	1,1743	600.000	704.580	
44	Tòng Văn Ín	0,35000	0,2693	600.000	161.580	
45	Tòng Văn Ún	0,39000	0,3001	600.000	180.060	
46	Quàng Văn Sỹ	0,83000	0,6387	600.000	383.220	
47	Lò Văn Tương	0,86440	0,7391	600.000	443.460	
48	Lò Văn Hồng	0,33000	0,2539	600.000	152.340	
49	Lò Văn Hiêng	1,79940	1,3846	600.000	830.760	
50	Lò Văn Tâm (Tòng Thị Hóa)	0,56300	0,4814	600.000	288.840	
51	Lò Văn Pháư	0,83760	0,7161	600.000	429.660	
52	Lò Văn Thận	1,56430	1,3375	600.000	802.500	
53	Tòng Thị Hoa	0,21888	0,1773	600.000	106.380	
54	Lò Văn Thanh - Lò Thị Phương	0,10157	0,0823	600.000	49.380	
55	Lò Văn Hiêng - Quàng Thị Hạnh	0,86535	0,7009	600.000	420.540	
	Bản Nậm Bó	**1,33000**	**1,02340**		**614.040**	
56	Lý A Di (Ly A Di)	0,85000	0,6540	600.000	392.400	
57	Lý A Dềnh (Ly A Dềnh)	0,41000	0,3155	600.000	189.300	
58	Cứ Thị Dua	0,07000	0,0539	600.000	32.340	
	Bản Háng Trợ	**9,76575**	**8,12200**		**3.962.279**	
59	Lầu A Của	0,64190	0,4939	600.000	296.340	
60	Vừ A Chá - Hù Thị Sông	0,34223	0,2772	600.000	166.320	
61	Sùng A Binh - Lầu Thị Chía	0,51315	0,4218	600.000	253.080	
62	Sùng A Châu - Mùa Thị Bấu	0,51737	0,41910	600.000	251.460	
		0,08300	0,0672	48.361	3.250	
	Cộng	**0,60037**	**0,4863**		**254.710**	
63	Sùng Dúa Di - Vàng Thị Chía	0,52418	0,4288	600.000	257.280	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
64	Hạng A Hoa - Sùng Thị Chá	1,21720	0,9859	48.361	47.679	
65	Sùng A Súa - Cứ Thị Quá	0,13122	0,10630	600.000	63.780	
		0,26300	0,2130	48.361	10.301	
	Cộng	**0,39422**	**0,3193**		**74.081**	
66	Sùng A Trưởng - Phàng Thị sinh	0,34322	0,29350	600.000	176.100	
		0,04699	0,0381	48.361	1.843	
	Cộng	**0,39021**	**0,3316**		**177.943**	
67	Sùng A Phỏng - Lầu Thị Cống	0,32028	0,27380	600.000	164.280	
		0,04375	0,0354	48.361	1.712	
	Cộng	**0,36403**	**0,3092**		**165.992**	
68	Hạng Vàng Pó - Sùng Thị Sông	0,90753	0,7759	600.000	465.540	
69	Hạng A Mua - Ly Thị Lâu	0,15256	0,1304	600.000	78.240	
70	Vàng A Lử - Hạng Thị Kía	0,51040	0,4364	600.000	261.840	
71	Hạng A Thái - Mùa Thị Dy	0,56747	0,4852	600.000	291.120	
72	Sùng A Phía - Cừ Thị Sông	1,42216	1,21590	600.000	729.540	
		0,38476	0,3117	48.361	15.074	
	Cộng	**1,80692**	**1,5276**		**744.614**	
73	Hạng A Dế - Lầu Thị Cú	0,10467	0,0895	600.000	53.700	
74	Lầu Giống Khua - Sùng Thị Sông	0,72871	0,6230	600.000	373.800	
	Bản Nậm Ngám A	**72,52924**	**58,55580**		**34.117.362**	
75	Sùng A Lầu - Mùa Thị Vá	2,45918	2,0479	600.000	1.228.740	
76	Lò Văn Dung	1,93000	1,4738	600.000	884.280	
77	Lò Văn Ngọc - Lò Thị Sướt	3,55968	2,88640	600.000	1.731.840	
		0,30000	0,2309	48.361	11.167	
	Cộng	**3,85968**	**3,1173**		**1.743.007**	
78	Lò Văn Thư	0,60000	0,4374	600.000	262.440	
79	Sùng A Tụa - Hạng Thị Sung	6,86889	5,4704	600.000	3.282.240	
80	Cà Văn Lả - Lường Thị Lan	1,07000	0,9097	600.000	545.820	
81	Lò Văn Diên	0,40000	0,2916	600.000	174.960	
82	Lò Văn My	3,02000	2,3239	600.000	1.394.340	
83	Lò Văn Loan	5,28400	4,1424	600.000	2.485.440	
84	Lò Thị Dinh (Quàng Văn Toán)	0,05580	0,0407	600.000	24.420	
85	Lò Văn Thuấn	0,30000	0,2187	600.000	131.220	
86	Lò Thị Tươi	0,25510	0,1860	600.000	111.600	
87	Lò Văn Lâm	1,10810	0,8078	600.000	484.680	
88	Lò Văn Lả	1,61800	1,1796	600.000	707.760	
89	Lường Văn Pọm	0,35730	0,26050	600.000	156.300	
		0,54000	0,3937	48.361	19.040	
	Cộng	**0,89730**	**0,6542**		**175.340**	
90	Quàng Văn Minh (Quàng Thị Cúc)	1,68000	1,2247	600.000	734.820	
91	Lò Văn Bình	0,10000	0,0729	600.000	43.740	
92	Lò Văn Hạnh (Chiến)	0,94000	0,6852	600.000	411.120	
93	Lò Văn Inh	0,15900	0,11590	600.000	69.540	
		0,31000	0,2260	48.361	10.930	
	Cộng	**0,46900**	**0,3419**		**80.470**	
94	Lò Văn Thiện	2,31370	1,96310	600.000	1.177.860	
		0,79000	0,5759	48.361	27.851	
	Cộng	**3,10370**	**2,5390**		**1.205.711**	
95	Lò Văn Dung	0,22710	0,1656	600.000	99.360	
96	Quàng Văn Thanh	0,74610	0,5817	600.000	349.020	
97	Lò Văn Liên	0,38000	0,27700	600.000	166.200	
		0,57000	0,4155	48.361	20.094	
	Cộng	**0,95000**	**0,6925**		**186.294**	
98	Lò Văn Thắng	1,71000	1,3877	600.000	832.620	
99	Quàng Thị Thịnh	3,17000	2,5054	600.000	1.503.240	
100	Lường Văn Đoàn	0,65000	0,4739	600.000	284.340	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
100	Lường Văn Đoàn	0,65000	0,4739	600.000	284.340	
101	Lò Văn Gióng	0,80600	0,5875	600.000	352.500	
102	Quàng Văn Xương (Quàng Thị Thơm)	0,25440	0,1855	600.000	111.300	
103	Lò Đức Trương	0,37000	0,2697	600.000	161.820	
104	Lò Văn É	1,08000	0,9234	600.000	554.040	
105	Lường Văn Hồng	5,95210	5,0891	600.000	3.053.460	
106	Lò Thị Thanh	0,90000	0,7290	600.000	437.400	
107	Lò Văn Lả - Lò Thị Ánh (Lò Văn Thiền)	8,07706	6,9059	600.000	4.143.540	
108	Sùng Giống Ly - Kờ Thị Máng	2,27126	1,9420	600.000	1.165.200	
109	Lầu A Gấu - Giàng Thị Mua	1,02420	0,8757	600.000	525.420	
110	Lầu A Vàng - Giàng Thị Si	2,13205	1,8229	600.000	1.093.740	
111	Lò Thị Kim - Lò Văn Khính (Lò Thị Oanh)	2,78823	2,3839	600.000	1.430.340	
112	Lò Văn Khoa - Lò Thị Ính	0,96774	0,8274	600.000	496.440	
113	Sùng A Tếnh - Sùng Thị Sống	0,65810	0,5627	600.000	337.620	
114	Lò Văn Ún - Lò Thị Nghịch	0,49871	0,4040	600.000	242.400	
115	Lò Văn Biêng - Lò Thị Tấng	0,29168	0,2493	600.000	149.580	
116	Sủng A Giàng - Giàng Thị Sú	0,60960	0,5212	600.000	312.720	
117	Lò Thị Thanh	0,37616	0,3047	600.000	182.820	
	Bản Nậm Ngám B	**5,68680**	**4,74410**		**2.846.460**	
118	Giàng Xếnh Nếnh (Giàng A Di)	1,46000	1,2268	600.000	736.080	
119	Sùng A Bi	0,71680	0,6129	600.000	367.740	
120	Giàng Chống Lầu	0,29000	0,2480	600.000	148.800	
121	Sùng Sáy Hủ	0,32000	0,2592	600.000	155.520	
122	Giàng Só Nhìa	1,07000	0,9149	600.000	548.940	
123	Giàng Sua Pồng	1,25000	1,0125	600.000	607.500	
124	Thào Cháy Dụa	0,58000	0,4698	600.000	281.880	
	Bản Nậm Ngám C	**11,20240**	**9,12710**		**5.476.260**	
125	Hạng A Sùng - Vàng Thị Đía	1,79455	1,4159	600.000	849.540	
126	Hạng A Pó	0,57000	0,4155	600.000	249.300	
127	Hạng A Khua (Mùa Thị Cống)	0,07000	0,0510	600.000	30.600	
128	Hạng A Chứ	0,72000	0,5249	600.000	314.940	
129	Hạng Súa Tếnh	0,78640	0,5733	600.000	343.980	
130	Hạng Sếnh Lồng - Giàng Thị Sông	2,08419	1,7247	600.000	1.034.820	
131	Lầu Thị Nhứ	3,08639	2,6341	600.000	1.580.460	
132	Hạng A Tú - Thào Thị Úa	1,58979	1,3593	600.000	815.580	
133	Hạng Sống Nu - Giàng Thị Sâu	0,50108	0,4284	600.000	257.040	
	Bản Phù Lồng B	**2,98833**	**2,55510**		**1.533.060**	
134	Hạng Súa Công - Giàng Thị Giang (Hạng A Thắng)	2,35129	2,0104	600.000	1.206.240	
135	Hạng A Khai	0,63704	0,5447	600.000	326.820	
	Bản Pu Nhi A	**2,42042**	**2,05240**		**1.231.440**	
136	Hạng A Nếnh - Ly Thị Dính	0,48828	0,4004	600.000	240.240	
137	Hạng Dúa Dính - Cứ Thị Say	0,37822	0,3234	600.000	194.040	
138	Hạng A Ký - Lầu Thị Nú	1,55392	1,3286	600.000	797.160	
	Bản Pu Nhi B	**0,70835**	**0,60560**		**363.360**	
139	Thào Vàng Ly - Hạng Thị Dùa	0,70835	0,6056	600.000	363.360	
	Tìa Mùng A	**0,27860**	**0,20310**		**121.860**	
140	Thảo Sống Chay	0,27860	0,2031	600.000	121.860	
	Tìa Mùng B	**3,98900**	**2,91490**		**1.748.940**	
141	Giàng Chừ Sếnh	1,18980	0,8741	600.000	524.460	
142	Vừ Nhìa Cá (Vừ A Cá)	0,42500	0,3099	600.000	185.940	
143	Giàng Chù Cau (Giàng A Câu)	1,63420	1,1914	600.000	714.840	
144	Vừ Thị Dua (Vừ Thị Dùa)	0,74000	0,5395	600.000	323.700	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tìa Ló B	**1,56120**	**1,13810**		**682.860**	
145	Cứ Chừ Tú	0,70000	0,5103	600.000	306.180	
146	Vừ A Và	0,17000	0,1239	600.000	74.340	
147	Sùng Chừ Pó	0,17380	0,1267	600.000	76.020	
148	Vừ A Lù	0,42000	0,3062	600.000	183.720	
149	Cứ A Công	0,09740	0,0710	600.000	42.600	
	Bản Thanh Ngám	**0,80000**	**0,68400**		**410.400**	
150	Lò văn Hải	0,80000	0,6840	600.000	410.400	
	Bản Pá Ban	**0,34740**	**0,29700**		**178.200**	
151	Lò Văn Biên	0,34740	0,2970	600.000	178.200	
	Bản Dư O A	**40,23231**	**34,35870**		**20.615.220**	
152	Phàng Tồng Sếnh	0,88770	0,7190	600.000	431.400	
153	Ly A Dơ - Giàng Thị Dợ	11,30262	9,6638	600.000	5.798.280	
154	Ly Sống Hờ - Hờ Thị Chía	13,54807	11,5836	600.000	6.950.160	
155	Ly Giống Khá - Lầu Thị Chía	14,49392	12,3923	600.000	7.435.380	
	Dư O B	**4,89425**	**4,18460**		**2.510.760**	
156	Giàng Cháng Sự - Hạng Thị Dùa	4,89425	4,1846	600.000	2.510.760	
	Bản Tà Té	**0,42505**	**0,36340**		**218.040**	
157	Hờ A Tú - Vàng Thị Lả	0,42505	0,3634	600.000	218.040	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**2.483,92626**	**2.092,52940**		**1.150.103.951**	
1	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	325,40021	277,3739	600.000	166.424.340	
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ngám A, C	277,30025	230,64000	600.000	138.384.000	
		3,44560	2,7909	48.361	134.971	
	Cộng	**280,74585**	**233,4309**		**138.518.971**	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tao A	203,50519	172,9074	600.000	103.744.440	
4	Cộng đồng dân cư bản Bản Huổi Tao B	27,18973	22,9364	600.000	13.761.840	
5	Cộng đồng dân cư bản Bản Nậm Bó	18,48030	15,8007	600.000	9.480.420	
6	Cộng đồng dân cư bản Háng Trợ	232,47020	188,3009	48.361	9.106.420	
7	Cộng đồng dân cư bản Tà Té A, B, C, D	327,71530	280,1966	600.000	168.117.960	
8	Cộng đồng dân cư bản Pá Ban	45,80670	39,1647	600.000	23.498.820	
9	Cộng đồng dân cư bản Dư O A, B	420,24871	363,5944	600.000	218.156.640	
10	Cộng đồng dân cư bản Tìa Ló A, B	201,20810	172,9785	600.000	103.787.100	
11	Cộng đồng dân cư Tìa Mùng A,B	365,58223	296,1214	600.000	177.672.840	
12	Cộng đồng dân cư bản Thanh Ngám	35,57374	29,7236	600.000	17.834.160	
III	**UBND xã**	**58,15000**	**48,94540**		**27.883.772**	
1	UBND xã Pu Nhi	54,83000	46,25620	600.000	27.753.720	
		3,32000	2,68920	48.361	130.052	
	Cộng	**58,15000**	**48,94540**		**27.883.772**	
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son**	**880,73948**	**739,5833**		**80.376.435**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**106,54382**	**89,8503**		**9.764.753**	
	Bản Pu Cai	**7,97043**	**6,81460**		**740.596**	
1	Sủng A Chu	0,95000	0,8123	108.678	88.279	
2	Sùng Chờ Chu (Sủng Chờ Chu)	1,92700	1,6475	108.678	179.047	
3	Hạng Thị Lu - Sùng A Dũng	1,97256	1,6865	108.678	183.285	
4	Sùng A Thò - Hạng Thị Sống	1,62597	1,3902	108.678	151.084	
5	Hờ Dúa Nếnh - Giàng Thị Súng	1,26880	1,0848	108.678	117.894	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
6	Sủng A Dế - Mùa Thị Dớ	0,22610	0,1933	108.678	21.007	
	Bản Háng Giống	**35,19499**	**30,03800**		**3.264.470**	
7	Sủng Nủ Sềnh	0,81460	0,6966	108.678	75.705	
8	Sủng Chùa Tủa (Sủng A Dế)	3,49970	2,9923	108.678	325.197	
9	Sủng Súa Chu	0,82000	0,7011	108.678	76.194	
10	Sùng Tổng Sang (Sủng Tống Sang)	2,53000	2,1632	108.678	235.092	
11	Sùng Vàng Po	0,82000	0,7011	108.678	76.194	
12	Sùng Nhìa Xa (Sủng A Mó)	0,37320	0,3191	108.678	34.679	
13	Sùng Gà Nếnh (Sùng A Nếnh)	1,20000	0,9720	108.678	105.635	
14	Sủng A Minh	6,87820	5,8808	108.678	639.114	
15	Sủng Tinh Sìa (Sủng A Sìa)	3,20000	2,7360	108.678	297.343	
16	Sủng A Sú	4,77270	4,0807	108.678	443.482	
17	Sủng A Gấu - Sùng Thị Co	5,72879	4,89810	108.678	532.316	
18	Sủng A Chù	1,40000	1,1970	108.678	130.088	
19	Sủng A Vừ	1,11780	0,9557	108.678	103.864	
20	Sủng Thế Chay	2,04000	1,7443	108.678	189.567	
	Bản Phù Lồng A	**17,53651**	**14,93680**		**1.623.303**	
21	Giàng A Di - Hạng Thị Xế	1,95910	1,67500	108.678	182.036	
22	Hạng A Tếnh - Sùng Thị Sống	0,60009	0,5131	108.678	55.763	
23	Hạng A Lầu - Sùng Thị Súng	1,97465	1,6884	108.678	183.492	
24	Hạng A Dơ - Sùng Thị Dính	2,61929	2,2395	108.678	243.384	
25	Hạng A Chống - Ly Thị Sống	1,72886	1,4782	108.678	160.648	
26	Hạng Vạn Chu - Sủng Thị Bâu	0,70228	0,6004	108.678	65.250	
27	Hạng A Sự - Thào Thị Si	4,48941	3,8384	108.678	417.150	
28	Hạng A Sênh - Sùng Thị Nhứ	1,17615	1,0056	108.678	109.287	
29	Hạng Súa Vàng - Sủng Thị Chứ	1,26539	1,0250	108.678	111.395	
30	Hạng A Dềnh - Sủng Thị Máy (Hạng A Dình)	1,02129	0,8732	108.678	94.898	
	Phù Lồng B	**10,43250**	**8,91980**		**969.386**	
31	Hạng Cháy Chu - Sủng Thị Hờ	0,63558	0,5435	108.678	59.066	
32	Hạng A Ký	1,58000	1,3509	108.678	146.813	
33	Hạng Chù Di	0,46000	0,3933	108.678	42.743	
34	Hạng Dúa Di - Ly Thị Mải	1,81135	1,5487	108.678	168.310	
35	Hạng Cáng Dùa - Lầu Thị Sông (Hạng A Chứ)	0,82388	0,7044	108.678	76.553	
36	Hạng A Dia - Sủng Thị May	2,15749	1,8447	108.678	200.478	
37	Hạng Sống Dế - sủng Thị Say	1,20707	1,0320	108.678	112.156	
38	Hạng A Pó - Giàng Thị Sống	1,75713	1,5023	108.678	163.267	
	Bản Co Hả	**1,82720**	**1,56230**		**169.788**	
39	Lò Thị So	1,59166	1,3609	108.678	147.900	
40	Lò Thị Kẻ - Quàng Văn Xoan (Quàng Văn Điệp)	0,23554	0,2014	108.678	21.888	
	Bản Na Lanh	**1,36054**	**1,16330**		**126.425**	
41	Tòng Văn Sinh - Lường Thị Hiền	0,50559	0,4323	108.678	46.981	
42	Tòng Văn Nơi - Lò Thị Thim	0,85495	0,7310	108.678	79.444	
	Bản Pu Nhi A	**2,73788**	**2,21770**		**241.015**	
43	Hạng A Hự - Sủng Thị Máy	0,79998	0,6480	108.678	70.423	
44	Sủng A Só - Thào Thị Vân	1,93790	1,5697	108.678	170.592	
	Bản Pu Nhi B	**22,46307**	**18,19510**		**1.977.408**	
45	Sùng A Tảng - Hạng Thị Cở	1,49342	1,2097	108.678	131.468	
46	Sủng A Đông - Hạng Thị Nhữ	3,87482	3,1386	108.678	341.097	
47	Sủng Nủ Pó - Thào Thị Kía	17,09483	13,8468	108.678	1.504.843	
	Bản Sư Lư - Xã Na Son	**7,02070**	**6,00270**		**652.362**	
48	Lò Văn Dóm - Lò Thị Hiếu (Lò Văn Thoạn)	0,88352	0,7554	108.678	82.095	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
49	Lò Văn Sáng - Lò Thị Chanh (Lò Văn Tuấn)	3,53344	3,0211	108.678	328.327	
50	Lò Văn Tim	1,55215	1,3271	108.678	144.227	
51	Cà Văn Viên	0,41200	0,3523	108.678	38.287	
52	Lường Văn Nắm - Tòng Thị Thuông	0,41982	0,3589	108.678	39.005	
53	Lò Văn Nhậu (Lò Văn Khụt)	0,21977	0,1879	108.678	20.421	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**742,78566**	**623,60220**		**67.771.839**	
1	Cộng đồng dân cư bản Pu Cai	70,55098	60,3212	108.678	6.555.587	
2	Cộng đồng dân cư bản Háng Giống	264,41389	226,0741	108.678	24.569.281	
3	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	407,82079	337,2069	108.678	36.646.971	
III	**UBND xã**	**31,41000**	**26,13080**		**2.839.843**	
1	UBND xã Pu Nhi	31,41000	26,1308	108.678	2.839.843	
D	**Lưu vực nhà máy thủy điện Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pa Khoang**	**243,78450**	**197,2743**		**145.847.653**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**4,54870**	**3,4933**		**2.582.647**	
	Bản Nậm Ngám A	**2,51000**	**1,84200**		**1.361.817**	
1	Lò Văn Ngọc	0,30000	0,2309	739.314	170.708	
2	Lò Văn Thiện	0,79000	0,5759	739.314	425.771	
3	Lò Văn Liên	0,57000	0,4155	739.314	307.185	
4	Lò Văn Inh	0,31000	0,2260	739.314	167.085	
5	Lường Văn Pọm	0,54000	0,3937	739.314	291.068	
	Bản Háng Trợ	**2,03870**	**1,65130**		**1.220.830**	
6	Sùng A Châu - Mùa Thị Bấu	0,08300	0,0672	739.314	49.682	
7	Hạng A Hoa - Sùng Thị Chá	1,21720	0,9859	739.314	728.890	
8	Sùng A Súa - Cứ Thị Quá	0,26300	0,2130	739.314	157.474	
9	Sùng A Trưởng - Phàng Thị sinh	0,04699	0,0381	739.314	28.168	
10	Sùng A Phỏng - Lầu Thị Cống	0,04375	0,0354	739.314	26.172	
11	Sùng A Phía - Cừ Thị Sông	0,38476	0,3117	739.314	230.444	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**235,91580**	**191,09180**		**141.276.843**	
1	Cộng đồng dân cư bản Háng Trợ	232,47020	188,3009	739.314	139.213.492	
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ngám A, C	3,44560	2,7909	739.314	2.063.351	
III	**UBND xã**	**3,32000**	**2,68920**		**1.988.163**	
1	UBND xã Pu Nhi	3,32000	2,68920	739.314	1.988.163	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Nhà máy thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết diện tích có nhà máy thủy điện Na Son đơn giá: 491.322 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết có đơn giá: 600.000 đ/ha. Đơn giá nhà máy thủy điện Na Son: 108.678 đ/ha. Đơn giá Nhà máy thủy điện Thác Bay: 63.710 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thác Trắng: 236.130 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nà Lơi: 307.843 đ/ha; Nhà máy thủy điện Pá Khoang: 131.631 đ/ha. Tổng đơn giá 4 nhà máy: 739.314 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN - KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pu Nhi, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**434,34608**	**372,65430**		**223.612.342**	
A	**Lưu vực sông Mã**	**262,05185**	**228,3770**		**112.301.585**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**18,70596**	**15,7459**		**7.831.247**	
	Bản Pu Cai	**0,53183**	**0,45480**		**223.453**	
1	Sùng Chờ Chu (Sủng Chờ Chu)	0,07000	0,0599	491.322	29.430	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
2	Sủng A Tếnh - Mùa Thị Công	0,46183	0,3949	491.322	194.023	Chưa mở tài khoản
	Bản Háng Giống	**6,78200**	**5,79860**		**2.848.979**	
3	Sủng A Thào	1,31410	1,1236	491.322	552.049	Chưa mở tài khoản
4	Sủng A Nam	5,46790	4,6750	491.322	2.296.930	Chưa mở tài khoản, không có mặt tại địa phương
	Bản Phù Lồng A	**3,14046**	**2,63780**		**1.296.009**	
5	Hạng Giống Nếnh - Sủng Thị Dia	0,74773	0,6393	491.322	314.102	Chưa mở tài khoản
6	Hạng A Ly - Thào Thị Dính	2,17783	1,8148	491.322	891.651	Chưa mở tài khoản
7	Hạng A Mang - Giàng Thị Chua	0,21490	0,1837	491.322	90.256	Chưa mở tài khoản
	Bản Pu Nhi B	**3,37970**	**2,73760**		**1.345.043**	
8	Thào A Vừ - Hạng Thị Sung	3,37970	2,7376	491.322	1.345.043	Chưa mở tài khoản
	Bản Sư Lư - Xã Na Son	**3,79354**	**3,24350**		**1.593.603**	
9	Lò Văn Nhậu (Lò Văn Khụt)	0,09000	0,07700	491.322	37.832	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
		1,15283	0,9856	491.322	484.247	Diện tích rừng tranh chấp với bản Pu Cai
	Cộng	**1,24283**	**1,0626**		**522.079**	
10	Lò Văn Cơi - Quàng Thị Nơi	2,55071	2,1809	491.322	1.071.524	Diện tích rừng tranh chấp với bản Pu Cai
	Bản Tìa Ló B	**1,07843**	**0,87360**		**524.160**	
11	Hờ A Giàng - Mùa Thị Mảy	1,07843	0,8736	600.000	524.160	Chưa mở tài khoản
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**242,66589**	**212,07220**		**104.195.738**	
1	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B	241,24589	210,90390	491.322	103.621.726	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
		0,05000	0,0428	491.322	21.029	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
	Cộng	**241,29589**	**210,9467**		**103.642.755**	
2	Cộng đồng dân cư bản Háng Giống	0,35000	0,2993	491.322	147.053	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
3	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	1,02000	0,8262	491.322	405.930	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
III	**UBND xã**	**0,68000**	**0,55890**		**274.600**	
1	UBND xã Pu Nhi	0,68000	0,55890	491.322	274.600	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2**	**172,29423**	**144,2773**		**86.508.292**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**11,50593**	**9,7962**		5.877.720	
	Bản Huổi Tao A	**0,40000**	**0,30780**		**184.680**	
1	Quàng Thị Sượi	0,40000	0,3078	600.000	184.680	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tìa Mùng B	**0,16000**	**0,12960**		**77.760**	
2	Giàng Chừ Sếnh	0,16	0,12960	600.000	77.760	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
	Bản Dư O A	**10,94593**	**9,35880**		**5.615.280**	
3	Ly Chừ Pó - Lầu Thị Chu	10,94593	9,3588	600.000	5.615.280	Chủ rừng đi tù
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**160,44830**	**134,19620**		**80.517.720**	
1	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B	33,61986	28,7450	600.000	17.247.000	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Ngám B	126,70844	105,3486	600.000	63.209.160	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tao A	0,12000	0,1026	600.000	61.560	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
III	**UBND xã**	**0,34000**	**0,28490**		**112.852**	
1	UBND xã Pu Nhi	0,21000	0,17960	600.000	107.760	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
		0,13000	0,10530	48.361	5.092	
	Cộng	**0,34000**	**0,28490**		**112.852**	
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son**	**260,97342**	**227,5034**		**24.724.615**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**17,62753**	**14,8723**		**1.616.293**	
	Bản Pu Cai	**0,53183**	**0,45480**		**49.427**	
1	Sùng Chờ Chu (Sủng Chờ Chu)	0,07000	0,0599	108.678	6.510	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
2	Sủng A Tếnh - Mùa Thị Công	0,46183	0,3949	108.678	42.917	Chưa mở tài khoản
	Bản Háng Giống	**6,78200**	**5,79860**		**630.181**	
3	Sủng A Thào	1,31410	1,1236	108.678	122.111	Chưa mở tài khoản
4	Sủng A Nam	5,46790	4,6750	108.678	508.070	Chưa mở tài khoản, không có mặt tại địa phương
	Bản Phù Lồng A	**3,14046**	**2,63780**		**286.671**	
5	Hạng Giống Nếnh - Sủng Thị Dia	0,74773	0,6393	108.678	69.478	Chưa mở tài khoản
6	Hạng A Ly - Thào Thị Dính	2,17783	1,8148	108.678	197.229	Chưa mở tài khoản
7	Hạng A Mang - Giàng Thị Chua	0,21490	0,1837	108.678	19.964	Chưa mở tài khoản
	Bản Pu Nhi B	**3,37970**	**2,73760**		**297.517**	
8	Thào A Vừ - Hạng Thị Sung	3,37970	2,7376	108.678	297.517	Chưa mở tài khoản
	Bản Sư Lư - Xã Na Son	**3,79354**	**3,24350**		**352.497**	
9	Lò Văn Nhậu (Lò Văn Khụt)	0,09000	0,07700	108.678	8.368	Diện tích nghi ngờ giảm quý 1
		1,15283	0,9856	108.678	107.113	Diện tích rừng tranh chấp với bản Pu Cai
	Cộng	**1,24283**	**1,0626**		**115.481**	
10	Lò Văn Cơi - Quàng Thị Nơi	2,55071	2,1809	108.678	237.016	Diện tích rừng tranh chấp với bản Pu Cai
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**242,66589**	**212,07220**		**23.047.582**	
1	Cộng đồng dân cư bản Phù Lồng A, B	241,24589	210,90390	108.678	22.920.614	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
		0,05000	0,0428	108.678	4.651	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
	Cộng	**241,29589**	**210,9467**		**22.925.265**	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
2	Cộng đồng dân cư bản Háng Giống	0,35000	0,2993	108.678	32.527	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
3	Cộng đồng dân cư bản Pu Nhi A, B	1,02000	0,8262	108.678	89.790	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
III	**UBND xã**	**0,68000**	**0,55890**		**60.740**	
1	UBND xã Pu Nhi	0,68000	0,55890	108.678	60.740	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
D	**Lưu vực nhà máy thủy điện Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pa Khoang**	**0,13000**	**0,1053**		**77.850**	
I	**UBND xã**	**0,13000**	**0,10530**		**77.850**	
1	UBND xã Pu Nhi	0,13000	0,10530	739.314	77.850	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Nhà máy thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết diện tích có nhà máy thủy điện Na Son đơn giá: 491.322 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết có đơn giá: 600.000 đ/ha. Đơn giá nhà máy thủy điện Na Son: 108.678 đ/ha. Đơn giá Nhà máy thủy điện Thác Bay: 63.710 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thác Trắng: 236.130 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nà Lơi: 307.843 đ/ha; Nhà máy thủy điện Pá Khoang: 131.631 đ/ha. Tổng đơn giá 4 nhà máy: 739.314 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 309/QBVR; 13/05/2026; 17:10:16

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Xa Dung, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**3.239,79164**	**2.732,22040**		**1.639.332.240**	
A	**Lưu vực sông Mã**	**3.239,79164**	**2.732,22040**		**1.612.024.577**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**193,29486**	**163,16460**		**96.740.557**	
	Bản Chóng A	**10,60133**	**8,87460**		**5.324.760**	
1	Lường Văn Tại	0,42000	0,32320	600.000	193.920	
2	Lò Văn Tướng	1,48000	1,13890	600.000	683.340	
3	Lò Văn Tính	1,43000	1,22270	600.000	733.620	
4	Lường Văn Thuấn	0,32000	0,24620	600.000	147.720	
5	Lò Văn Cơi	3,38000	2,88990	600.000	1.733.940	
6	Lò Văn Quân	0,89000	0,76100	600.000	456.600	
7	Lường Văn Bảo	0,48000	0,41040	600.000	246.240	
8	Quàng Văn Thương	0,46000	0,39340	600.000	236.040	
9	Quàng Văn Phương - Lường Thị Thắng (Quàng Văn Thanh)	0,71737	0,61340	600.000	368.040	
10	Quàng Văn Thuận - Lò Thị Tiên	0,63867	0,54610	600.000	327.660	
11	Quàng văn Xuân - Lò Thị Địa (Quàng Văn Hồng)	0,38529	0,32940	600.000	197.640	
	Bản Chóng B	**15,30000**	**13,05100**		**7.830.600**	
12	Lường Văn Chiến	2,00000	1,67920	600.000	1.007.520	
13	Lò Văn Tinh	0,86000	0,73530	600.000	441.180	
14	Lò Văn Túng	0,71000	0,60710	600.000	364.260	
15	Lường Văn Thời	1,62000	1,38510	600.000	831.060	
16	Cà Văn Anh	0,99000	0,84650	600.000	507.900	
17	Lường Văn Phóng	3,81000	3,25760	600.000	1.954.560	
18	Lò Văn San	2,52000	2,15470	600.000	1.292.820	
19	Lò Văn Pản	0,84000	0,71820	600.000	430.920	
20	Quàng Văn Mấng	0,71000	0,60710	600.000	364.260	
21	Cà Văn Thăm	1,24000	1,06020	600.000	636.120	
	Bản Nà Sản A	**10,10000**	**8,26470**		**4.233.460**	
22	Lầu A Tủa	1,86000	1,59030	600.000	954.180	
23	Lầu Chứ Thái	8,24000	6,67440	491.322	3.279.280	
	Bản Nà Sản B	**2,78647**	**2,38250**		**1.429.500**	
24	Lầu Giống Chá	0,31000	0,26510	600.000	159.060	
25	Lầu Gà Sềnh - Sùng Thị Chứ	1,48494	1,26960	600.000	761.760	
26	Lầu Giống Cha - Vàng Thị Pà	0,99153	0,84780	600.000	508.680	
	Bản Phà Só	**4,90000**	**4,18960**		**2.513.760**	
27	Vừ A Tà - Sùng Thị Giàng	4,90000	4,18960	600.000	2.513.760	
	Bản Phà Só A	**2,63657**	**2,25420**		**1.352.520**	
28	Sùng A Của - Vàng Thị Dế (Sùng A Giống)	1,74880	1,49520	600.000	897.120	
29	Sùng A Khứ - Vàng Thị Di	0,88777	0,75900	600.000	455.400	
	Bản Phà Só B	**12,78000**	**10,92710**		**6.556.260**	
30	Vừ Chừ Tủa	3,79000	3,24050	600.000	1.944.300	
31	Vừ A Tủa	1,92000	1,64160	600.000	984.960	
32	Vừ Gà Nếnh	4,41000	3,77060	600.000	2.262.360	
33	Vừ Sính Chìa (Vừ A Chia)	2,66000	2,27440	600.000	1.364.640	
	Bản Xa Dung B	**13,69859**	**11,71240**		**7.027.440**	
34	Chá A Sá	2,55000	2,18030	600.000	1.308.180	
35	Chá Chồng Chu	0,80000	0,68400	600.000	410.400	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
36	Chá A Chứ - Và Thị Mo	0,31084	0,26580	600.000	159.480	
37	Chá A Lầu - Giàng Thị Cở	2,47327	2,11460	600.000	1.268.760	
38	Lầu A Của - Mùa Thị Chua	3,17928	2,71830	600.000	1.630.980	
39	Lầu Tùng Mua - Chá Thị Mái	3,91213	3,34490	600.000	2.006.940	
40	Lầu A Po - Chá Thị Nếnh	0,47307	0,40450	600.000	242.700	
	Bản Thẩm Mỹ A	**2,26310**	**1,93490**		**950.659**	
41	Lầu A Sá - Mùa Thị Sua	2,26310	1,93490	491.322	950.659	
	Bản Thẩm Mỹ B	**2,75507**	**2,35570**		**1.321.880**	
42	Lầu Phá Di	1,77000	1,51340	600.000	908.040	
		0,17000	0,14540	491.322	71.438	
	Cộng	**1,94000**	**1,65880**		**979.478**	
43	Vừ Thị Sinh - Lầu A Minh	0,81507	0,69690	491.322	342.402	
	Bản Chua Thò	**1,41000**	**1,20560**		**592.338**	
44	Lầu A Po	1,41000	1,20560	491.322	592.338	
	Bản Háng Tầu	**26,29576**	**22,48330**		**13.489.980**	
45	Giàng Sua Thò	1,70000	1,45370	600.000	872.220	
46	Giàng Dúa Dế	16,32000	13,95360	600.000	8.372.160	
47	Giàng A Tà	1,95000	1,66730	600.000	1.000.380	
48	Giàng Chứ Vừ (Giàng A Vừ)	1,29000	1,10300	600.000	661.800	
49	Giàng A Chia	0,53000	0,45320	600.000	271.920	
50	Giàng A Nếnh - Sùng Thị Nhìa	4,04367	3,45740	600.000	2.074.440	
51	Giàng A Cở - Vừ Thị Lìa	0,39699	0,33940	600.000	203.640	
52	Giàng A Đồng - Vừ Thị Bấu	0,06510	0,05570	600.000	33.420	
	Bản Mường Tỉnh A	**30,20170**	**25,82250**		**15.493.500**	
53	Vừ Chứ Phía	7,83000	6,69470	600.000	4.016.820	
54	Vừ A Chư	1,54000	1,31670	600.000	790.020	
55	Sùng Vả Vừ	4,00000	3,42000	600.000	2.052.000	
56	Giàng Súa Sềnh	1,74000	1,48770	600.000	892.620	
57	Vừ A Súa - Lầu Thị Ghênh	15,09170	12,90340	600.000	7.742.040	
	Bản Mường Tỉnh B	**1,67144**	**1,42910**		**857.460**	
58	Giàng A Dơ - Vừ Thị Dia	0,70853	0,60580	600.000	363.480	
59	Giàng A Chếnh	0,96291	0,82330	600.000	493.980	
	Bản Mường Tỉnh C	**1,37085**	**1,17210**		**703.260**	
60	Sùng Thị Khua - Vừ Giống Và	1,37085	1,17210	600.000	703.260	
	Bản Ca Tâu	**0,70460**	**0,60240**		**361.440**	
61	Sùng Khua Và - Lầu Thị Ía	0,70460	0,60240	600.000	361.440	
	Bản Huổi Hịa	**1,40394**	**1,20040**		**720.240**	
62	Mùa A Sòng - Và Thị Cú	1,40394	1,20040	600.000	720.240	
	Bản Trống Giông A	**8,86391**	**7,57860**		**4.547.160**	
63	Hạ Vả Só (Hạ Só Già)	7,24000	6,19020	600.000	3.714.120	
64	Hạ A Dụa - Vàng Thị Thò	0,87803	0,75070	600.000	450.420	
65	Hạng A Hừ - Vàng Thị Dúa	0,30752	0,26290	600.000	157.740	
66	Hạ A Kỷ - Vừ Thị Dính	0,43836	0,37480	600.000	224.880	
	Bản Trống Giông B	**6,00000**	**5,11740**		**3.070.440**	
67	Hạng A Po (Hạ A Po)	0,11000	0,08460	600.000	50.760	
68	Hạ Bua Sếnh	1,59000	1,35950	600.000	815.700	
69	Hạ A Minh (Hạ Chừ Minh)	0,25000	0,21380	600.000	128.280	
70	Hạ A Dơ	1,41000	1,20560	600.000	723.360	
71	Hạng A Tếnh	0,04000	0,03080	600.000	18.480	
72	Vàng Nhìa Chống	0,39000	0,33350	600.000	200.100	
73	Hạ A Lầu	1,10000	0,94050	600.000	564.300	
74	Và A Dếnh	1,11000	0,94910	600.000	569.460	
	Bản Trống Mông	**1,74000**	**1,48770**		**892.620**	
75	Vàng Chồng Tà (Vàng Phái Gấu)	1,74000	1,48770	600.000	892.620	
	Bản Suối Lư	**6,27000**	**4,82480**		**2.894.880**	
76	Lò Thị Pánh (Lò Quyết Tiến)	1,09000	0,83880	600.000	503.280	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
77	Vàng A Sáu	0,81000	0,62330	600.000	373.980	
78	Lò Văn Đôi (Lò Thị Minh)	0,40000	0,30780	600.000	184.680	
79	Vàng A Pó	0,40000	0,30780	600.000	184.680	
80	Vàng Chứ Só	1,12000	0,86180	600.000	517.080	
81	Mùa Sáu Dính (Mùa Só Dếnh)	0,82000	0,63100	600.000	378.600	
82	Vàng A Chía	1,63000	1,25430	600.000	752.580	
	Bản Từ Xa	**0,79000**	**0,63990**		**383.940**	
83	Lầu Chờ Dế	0,79000	0,63990	600.000	383.940	
	Bản Từ Xa A	**0,67324**	**0,54530**		**327.180**	
84	Chá A Khai - Lầu Thị Se	0,67324	0,54530	600.000	327.180	
	Bản Từ Xa B	**0,53665**	**0,43470**		**260.820**	
85	Chá A Chía - Vàng Thị Chá	0,53665	0,43470	600.000	260.820	
	Bản Trống Sư A	**6,64330**	**5,68010**		**3.408.060**	
86	Vàng Giống Só	1,60000	1,36800	600.000	820.800	
87	Tráng Chồng Sợ (Chá Chồng Sợ)	1,29000	1,10300	600.000	661.800	
88	Vàng A Chứ	1,67000	1,42790	600.000	856.740	
89	Vàng Sìa Sùng - Sùng Thị Vá	2,08330	1,78120	600.000	1.068.720	
	Bản Trống Sư B	**1,47000**	**1,25690**		**754.140**	
90	Chá Nhìa Già	1,47000	1,25690	600.000	754.140	
	Bản Tào Xa B	**3,62000**	**2,93220**		**1.759.320**	
91	Lầu Chù Phía	3,62000	2,93220	600.000	1.759.320	
	Bản Cồ Dề	**3,89000**	**3,15090**		**1.890.540**	
92	Vừ A Say	0,85000	0,68850	600.000	413.100	
93	Lầu Vả Sính	0,93000	0,75330	600.000	451.980	
94	Vừ A Lầu	1,34000	1,08540	600.000	651.240	
95	Lầu A Công	0,77000	0,62370	600.000	374.220	
	Bản Chua Ta B	**2,03700**	**1,65000**		**990.000**	
96	Vàng Vả Chìa - Ly Thị Khua	0,89749	0,72700	600.000	436.200	
97	Vàng Chứ Phống - Sùng Thị Dợ	1,13951	0,92300	600.000	553.800	
	Bản Chua Ta C	**9,55419**	**7,73900**		**4.643.400**	
98	Vàng A Di - Hạ Thị Thào	3,76066	3,04620	600.000	1.827.720	
99	Vàng A Sa	0,76883	0,62280	600.000	373.680	
100	Vàng Giống Di - Lầu Thị Thảo	1,89588	1,53570	600.000	921.420	
101	Vàng A Tú - Sùng Thị Cầu	3,12882	2,53430	600.000	1.520.580	
	Bản Phì Nhừ A	**0,32715**	**0,26500**		**159.000**	
102	Ly A Tủa - Thào Thị Sùng	0,32715	0,26500	600.000	159.000	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**3.046,49678**	**2.569,05580**		**1.515.284.020**	
1	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung A, Chua Thò	50,37993	42,71620	600.000	25.629.720	
		51,33750	41,94350	491.322	20.607.764	
	Cộng	**101,71743**	**84,65970**		**46.237.484**	
2	Cộng đồng dân cư bản Chua Thò	10,89000	9,31110	600.000	5.586.660	
3	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung B	46,99768	40,18330	600.000	24.109.980	
		30,46407	26,04690	491.322	12.797.415	
	Cộng	**77,46175**	**66,23020**		**36.907.395**	
4	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung C, Tìa Ghếnh	84,16208	68,21360	491.322	33.514.842	
5	Cộng đồng dân cư bản Mường Tỉnh A	67,52000	57,72970	600.000	34.637.820	
6	Cộng đồng dân cư bản Mường Tỉnh B	46,93812	40,13230	600.000	24.079.380	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
7	Cộng đồng dân cư bản Thẩm Mỹ A, B	103,21000	88,11860	600.000	52.871.160	
		85,65611	72,83490	491.322	35.785.389	
	Cộng	**188,86611**	**160,95350**		**88.656.549**	
8	Cộng đồng dân cư bản Ca Tâu	39,85736	34,07820	600.000	20.446.920	
9	Cộng đồng dân cư bản Háng Tầu	62,17338	53,15860	600.000	31.895.160	
10	Cộng đồng dân cư bản Chóng A	92,37000	78,97670	600.000	47.386.020	
11	Cộng đồng dân cư bản Chóng B	83,47000	71,36700	600.000	42.820.200	
12	Cộng đồng dân cư bản Phà Só A	74,30192	63,52830	600.000	38.116.980	
13	Cộng đồng dân cư bản Phà Só B	132,61349	113,38510	600.000	68.031.060	
14	Cộng đồng dân cư bản Nà Sản A	42,07160	35,12130	600.000	21.072.780	
		36,93000	31,57520	491.322	15.513.590	
	Cộng	**79,00160**	**66,69650**		**36.586.370**	
15	Cộng đồng dân cư bản Nà Sản B	175,46273	150,02100	600.000	90.012.600	
16	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hịa	23,76000	20,31500	600.000	12.189.000	
17	Cộng đồng dân cư bản Trống Giông A,B	243,32487	208,04400	600.000	124.826.400	
18	Cộng đồng bản Háng Sông Dưới	71,20010	60,53040	600.000	36.318.240	
19	Cộng đồng dân cư bản Háng Sông Trên	165,18000	141,22910	600.000	84.737.460	
20	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta A, C	168,86000	140,63990	600.000	84.383.940	
21	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta B	39,75000	32,20070	600.000	19.320.420	
22	Cộng đồng dân cư bản Phì Nhừ A,B	97,83859	79,24930	600.000	47.549.580	
23	Cộng đồng dân cư bản Háng Trợ	60,60000	49,37950	600.000	29.627.700	
24	Cộng đồng dân cư bản Cồ Dề	76,56446	63,19710	600.000	37.918.260	
25	Cộng đồng dân cư bản Na Nghịu	30,98000	25,92910	600.000	15.557.460	
26	Cộng đồng dân cư bản Trống Mông	34,23683	27,73180	600.000	16.639.080	
27	Cộng đồng dân cư bản Pó Sinh A,B	30,95000	26,46240	600.000	15.877.440	
28	Cộng đồng dân cư bản Từ Xa A,B	132,00000	108,21790	600.000	64.930.740	
29	Cộng đồng dân cư bản Tào Xa A,B	127,43000	108,37760	600.000	65.026.560	
30	Cộng đồng dân cư bản Háng Pu Xi	113,46348	93,30310	600.000	55.981.860	
31	Cộng đồng dân cư bản Suối Lư	28,32475	21,93740	600.000	13.162.440	
32	Cộng đồng dân cư bản Chống Sư A	111,63773	95,45050	600.000	57.270.300	
33	Cộng đồng dân cư bản Chống Sư B	173,59000	148,41950	600.000	89.051.700	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son**	**301,44793**	**251,27130**		**27.307.663**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**12,89817**	**10,65720**		**1.158.203**	
	Bản Nà Sản A	**8,24000**	**6,67440**		**725.360**	
1	Lầu Chứ Thái	8,24000	6,67440	108.678	725.360	
	Bản Thẩm Mỹ A	**2,26310**	**1,93490**		**210.281**	
2	Lầu A Sá - Mùa Thị Sua	2,26310	1,93490	108.678	210.281	
	Bản Thẩm Mỹ B	**0,98507**	**0,84230**		**91.540**	
3	Lầu Phá Di	0,17000	0,14540	108.678	15.802	
4	Vừ Thị Sinh - Lầu A Minh	0,81507	0,69690	108.678	75.738	
	Bản Chua Thò	**1,41000**	**1,20560**		**131.022**	
5	Lầu A Po	1,41000	1,20560	108.678	131.022	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**288,54976**	**240,61410**		**26.149.460**	
1	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung A, Chua Thò	51,33750	41,94350	108.678	4.558.336	
2	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung B	30,46407	26,04690	108.678	2.830.725	
3	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung C, Tìa Ghếnh	84,16208	68,21360	108.678	7.413.318	
4	Cộng đồng dân cư bản Thẩm Mỹ A, B	85,65611	72,83490	108.678	7.915.551	
5	Cộng đồng dân cư bản Nà Sản A	36,93000	31,57520	108.678	3.431.530	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nậm Hóa 2: 16.158 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Nhà máy thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết diện tích có nhà máy thủy điện Na Son đơn giá: 491.322 đ/ha. Tổng đơn giá 6, 7, 9 nhà máy đã điều tiết có đơn giá: 600.000 đ/ha. Đơn giá nhà máy thủy điện Na Son: 108.678 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Xa Dung, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**210,35514**	**177,58100**		**106.548.600**	
A	**Lưu vực sông Mã**	**210,355140**	**177,581000**		**105.497.108**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**12,31225**	**10,02960**		**5.856.645**	
	Bản Nà Sản A	**0,71358**	**0,61010**		**366.060**	
1	Lầu Chừ Po - Vàng Thị Khua	0,71358	0,6101	600.000	366.060	Chưa mở tài khoản
	Bản Xa Dung B	**0,02000**	**0,01710**		**10.260**	
2	Lầu Tùng Mua - Chá Thị Mái	0,02000	0,0171	600.000	10.260	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Bản Thẩm Mỹ B	**1,73387**	**1,48250**		**728.385**	
3	Lầu A Só - Sùng Thị Nhìa	1,73387	1,4825	491.322	728.385	Chưa mở tài khoản
	Bản Háng Tầu	**0,87000**	**0,74390**		**446.340**	
4	Phá A Sự	0,71000	0,60710	600.000	364.260	Chủ rừng đi tù
		0,16000	0,1368	600.000	82.080	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Cộng	**0,87000**	**0,7439**		**446.340**	
	Bản Mường Tỉnh A	**0,12000**	**0,10260**		**61.560**	
5	Vừ A Chư	0,12000	0,1026	600.000	61.560	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Bản Mường Tỉnh B	**1,09488**	**0,93620**		**561.720**	
6	Vừ A Nếnh - Lầu Thị Máy	0,48020	0,4106	600.000	246.360	Chưa mở tài khoản
7	Giàng Chủ Di - Sùng Thị Sua	0,61468	0,5256	600.000	315.360	Chưa mở tài khoản
	Bản Ca Tâu	**1,05863**	**0,90510**		**543.060**	
8	Sùng Sính Súa - Lầu Thị Di	1,05863	0,9051	600.000	543.060	Chưa mở tài khoản
	Bản Trống Giông B	**1,58000**	**1,24760**		**748.560**	
9	Hạng A Tếnh	0,82000	0,5978	600.000	358.680	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
10	Hạ A Sia	0,76000	0,6498	600.000	389.880	Chưa mở tài khoản
	Bản Suối Lư	**3,44000**	**2,62270**		**1.573.620**	
11	Mùa A Công (Mùa A Linh)	0,99000	0,7375	600.000	442.500	Chưa mở tài khoản
12	Vàng A Thếnh	0,77000	0,5925	600.000	355.500	Chưa mở tài khoản
13	Vàng Nhìa Ly	0,92000	0,7079	600.000	424.740	Chưa mở tài khoản, chủ rừng không có mặt tại địa phương
14	Phạm Quang Hưng	0,76000	0,5848	600.000	350.880	Chưa mở tài khoản
	Bản Chua Ta A	**0,71953**	**0,58280**		**349.680**	
15	Sùng A Minh - Vừ Thị Chá	0,71953	0,5828	600.000	349.680	Chưa mở tài khoản
	Bản Chua Ta B	**0,96176**	**0,77900**		**467.400**	
16	Vàng Vả Chìa - Ly Thị Khua	0,03000	0,02430	600.000	14.580	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
17	Vừ Chứ Só - Ly Thị Dí	0,93176	0,7547	600.000	452.820	Chưa mở tài khoản
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**108,36289**	**92,61610**		**55.522.950**	
1	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung B	0,19000	0,1625	491.322	79.840	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
2	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung C, Tìa Ghếnh	0,33000	0,26730	491.322	131.330	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
3	Cộng đồng dân cư bản Mường Tỉnh A	0,33000	0,2822	600.000	169.320	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
4	Cộng đồng dân cư bản Mường Tỉnh C	96,40000	82,4222	600.000	49.453.320	Cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới
5	Cộng đồng dân cư bản Thẩm Mỹ A, B	0,10000	0,0855	600.000	51.300	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
6	Cộng đồng bản Chóng A, B	9,47289	8,09940	600.000	4.859.640	Chưa mở tài khoản
		0,06000	0,0513	600.000	30.780	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Cộng	**9,53289**	**8,1507**		**4.890.420**	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
7	Cộng đồng dân cư bản Nà Sản B	0,18000	0,1539	600.000	92.340	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
8	Cộng đồng dân cư bản Trống Giông A,B	0,22000	0,1881	600.000	112.860	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
9	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta A, C	0,28000	0,2268	600.000	136.080	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
10	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta B	0,08000	0,0648	600.000	38.880	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
11	Cộng đồng dân cư bản Háng Trợ	0,08000	0,0684	600.000	41.040	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
12	Cộng đồng dân cư bản Pó Sinh A,B	0,18000	0,1539	600.000	92.340	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
13	Cộng đồng dân cư bản Từ Xa A,B	0,08000	0,0648	600.000	38.880	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
14	Cộng đồng dân cư bản Chống Sư A	0,38	0,3250	600.000	195.000	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
III	**UBND xã**	**89,68000**	**74,93530**		**44.117.513**	
1	UBND xã Xa Dung	2,12	1,8086	600.000	1.085.160	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
		78,23000	65,36370	600.000	39.218.220	Chưa mở tài khoản
		9,33000	7,76300	491.322	3.814.133	
	Cộng	**89,68000**	**74,9353**		**44.117.513**	
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Na Son**	**11,58387**	**9,6753**		**1.051.492**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**1,73387**	**1,4825**		**161.115**	
	Bản Thẩm Mỹ B	**1,73387**	**1,48250**		**161.115**	
1	Lầu A Só - Sùng Thị Nhìa	1,73387	1,4825	108.678	161.115	Chưa mở tài khoản
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**0,52000**	**0,42980**		**46.710**	
1	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung B	0,19000	0,1625	108.678	17.660	Diện tích nghi ngờ giảm quý 1
2	Cộng đồng dân cư bản Xa Dung C, Tìa Ghếnh	0,33000	0,26730	108.678	29.050	Diện tích nghi ngờ giảm quý 1
III	**UBND xã**	**9,33000**	**7,76300**		**843.667**	
1	UBND xã Xa Dung	9,33000	7,76300	108.678	843.667	Chưa mở tài khoản

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Nậm Hóa 2: 16.158 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Nhà máy thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha. Tổng đơn giá 9 nhà máy đã điều tiết diện tích có nhà máy thủy điện Na Son đơn giá: 491.322 đ/ha. Tổng đơn giá 6, 7, 9 nhà máy đã điều tiết có đơn giá: 600.000 đ/ha. Đơn giá nhà máy thủy điện Na Son: 108.678 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 309/QBVR; 13/05/2026; 17:9:53

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Tìa Dình, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**3.490,29668**	**2.973,63330**		**1.784.179.980**	
	Lưu vực sông Mã	**3.490,29668**	**2.973,63330**		**1.784.179.980**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**73,49195**	**62,0645**		**37.238.700**	
	Bản Trống Dình	**15,03000**	**12,17430**		**7.304.580**	
1	Vàng Súa Vừ	**1,56000**	**1,2636**	**600.000**	**758.160**	
2	Vàng Súa Pó	1,25000	1,0125	600.000	607.500	
3	Giàng Nình Và	1,51000	1,2231	600.000	733.860	
4	Vàng A Dơ	1,00000	0,8100	600.000	486.000	
5	Vàng Giống Chua	2,08000	1,6848	600.000	1.010.880	
6	Vàng Cháy Hự (Giàng Thị Chía)	5,51000	4,4631	600.000	2.677.860	
7	Vàng Giống Minh	2,12000	1,7172	600.000	1.030.320	
	Bản Huổi Va B	**8,76074**	**7,49060**		**4.494.360**	
8	Giàng Sống Dơ	3,05202	2,6095	600.000	1.565.700	
9	Vàng A Của	1,26000	1,0774	600.000	646.440	
10	Vàng Ghia Phống	1,18000	1,0090	600.000	605.400	
11	Giàng A Di - Vàng Thị Chía	1,90656	1,6301	600.000	978.060	
12	Vừ Thị Xế - Vàng A Dình	0,34283	0,2931	600.000	175.860	
13	Vàng A Hồng - Giàng Thị sế	0,28841	0,2466	600.000	147.960	
14	Giàng A Vừ	0,73092	0,6249	600.000	374.940	
	Bản Háng Lìa B	**1,05000**	**0,89780**		**538.680**	
15	Vàng Gà Thếnh (Vàng A Pó)	1,05000	0,8978	600.000	538.680	
	Bản Tìa Mùng	**0,59475**	**0,50850**		**305.100**	
16	Giàng Tồng Sự - Vàng Thị Kía	0,59475	0,5085	600.000	305.100	
	Bản Huổi Sông	**8,21558**	**7,02420**		**4.214.520**	
17	Vàng Chờ Già - Vừ Thị Cá (Vàng A Minh)	2,83046	2,4200	600.000	1.452.000	
18	Vàng NọThào - Mùa Thị Pà	3,74180	3,1992	600.000	1.919.520	
19	Vàng Sếnh Hờ - Mùa Thị Vá	1,64332	1,4050	600.000	843.000	
	Bản Na Hay	**2,12000**	**1,71720**		**1.030.320**	
20	Quàng Văn Điện	2,12000	1,7172	600.000	1.030.320	
	Bản Tìa Dình 1	**4,41547**	**3,77530**		**2.265.180**	
21	Giàng Chứ Mua	1,47000	1,2569	600.000	754.140	
22	Sùng A Say	0,33000	0,2822	600.000	169.320	
23	Sùng Sếnh Vàng	2,61547	2,2362	600.000	1.341.720	
	Bản Tào La	**3,27000**	**2,79600**		**1.677.600**	
24	Giàng A Của	3,27000	2,7960	600.000	1.677.600	
	Bản Chua Ta	**4,04000**	**3,45430**		**2.072.580**	
25	Giàng Cháng Pó	1,08000	0,9234	600.000	554.040	
26	Giàng Gà Chống	0,74000	0,6327	600.000	379.620	
27	Tráng Chờ Chống	0,73000	0,6242	600.000	374.520	
28	Tráng Cá Dơ	1,49000	1,2740	600.000	764.400	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Chua Ta 1	**1,38380**	**1,18310**		**709.860**	
29	Tráng A Dia - Giàng Thị Máy	1,38380	1,1831	600.000	709.860	
	Bản Chua Ta 2	**10,81704**	**9,24870**		**5.549.220**	
30	Cháng Vạn Dếnh - Giàng Thị Dợ	0,84159	0,7196	600.000	431.760	
31	Cháng A Nếnh - Lầu Thị Chứ	1,24038	1,0606	600.000	636.360	
32	Cháng Thị Dợ (Giàng A Sềnh)	0,83616	0,7149	600.000	428.940	
33	Tráng A Mua - Vừ Thị Ly	1,22388	1,0464	600.000	627.840	
34	Tráng A Sủ - Lầu Thị Dung	2,60129	2,2241	600.000	1.334.460	
35	Tráng A Thò - Thào Thị Dung	4,07374	3,4831	600.000	2.089.860	
	Bản Na Su	**3,62583**	**3,10010**		**1.860.060**	
36	Vì A Dình - Vừ Thị Vá	1,72210	1,4724	600.000	883.440	
37	Vì A So - Vừ Thị Và	1,90373	1,6277	600.000	976.620	
	Bản Tìa Ghếnh	**4,65938**	**3,98380**		**2.390.280**	
38	Giàng Cán Súa - Tráng Thị Sua	2,68483	2,2955	600.000	1.377.300	
39	Giàng Giống Nu - Vàng Thị Tấu	0,82182	0,7027	600.000	421.620	
40	Sùng Giảng Thanh - Thào Thị Giảng	1,15273	0,9856	600.000	591.360	
	Bản Tìa Dình 2	**3,98936**	**3,41100**		**2.046.600**	
41	Sùng A Chua - Tráng Thị Mỹ	0,46252	0,3955	600.000	237.300	
42	Sùng A Thắng	0,37758	0,3228	600.000	193.680	
43	Sùng A Tình - Vàng Thị Động	1,09879	0,9395	600.000	563.700	
44	Sùng Chừ Ký - Vàng Thị Khua	1,20782	1,0327	600.000	619.620	
45	Tráng Chống Tàng - Giàng Thị Mo	0,84265	0,7205	600.000	432.300	
	Bản Pá Vạt 2	**1,52000**	**1,29960**		**779.760**	
46	Lò Văn Khiển	1,52000	1,2996	600.000	779.760	
II	**Tên cộng đồng dân cư, thôn bản**	**3.414,20473**	**2.909,43390**		**1.745.660.340**	
1	Cộng đồng dân cư bản Háng Lìa A, B	293,90466	250,3067	600.000	150.184.020	
2	Cộng đồng dân cư bản Trống Dình	273,80621	230,8105	600.000	138.486.300	
3	Cộng đồng dân cư bản Tìa Mùng	155,06010	132,5766	600.000	79.545.960	
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sông	151,82162	129,8073	600.000	77.884.380	
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Va A	61,65908	52,7188	600.000	31.631.280	
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Va B	121,01211	103,4658	600.000	62.079.480	
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tống A	45,66769	39,0459	600.000	23.427.540	
8	Cộng đồng dân cư bản Huổi Tống B	64,48924	55,1384	600.000	33.083.040	
9	Cộng đồng dân cư bản Tìa Dình 1, 2	673,98414	576,2571	600.000	345.754.260	
10	Cộng đồng dân cư bản Tìa Ghếnh	189,96821	162,3888	600.000	97.433.280	
11	Cộng đồng dân cư bản Na Su	130,98000	111,9880	600.000	67.192.800	
12	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta 1, 2	356,50573	304,8126	600.000	182.887.560	
13	Cộng đồng dân cư bản Háng Sua	333,19532	282,8358	600.000	169.701.480	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
14	Cộng đồng dân cư bản Púng Báng	162,39136	135,1596	600.000	81.095.760	
15	Cộng đồng dân cư bản Na Hay	350,49926	299,6772	600.000	179.806.320	
16	Cộng đồng dân cư bản Na Ản, Na Cai	1,4300	1,2227	600.000	733.620	
17	Cộng đồng dân cư bản Pá Vạt 1, 2	6,30000	5,3604	600.000	3.216.240	
18	Cộng đồng dân cư bản Pá Pao 1,2	10,35000	9,2027	600.000	5.521.620	
19	Cộng đồng dân cư bản Háng Tây	31,18000	26,6590	600.000	15.995.400	
III	**UBND xã**	**2,60000**	**2,13490**		**1.280.940**	
1	UBND xã Tìa Dình	2,60000	2,13490	600.000	1.280.940	

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Nhà máy thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha.Tổng đơn giá 7, 8, 9 nhà máy đã điều tiết đơn giá: 600.000 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Tìa Dình, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng	**80,48224**	**68,8209**		**41.292.540**	
	Lưu vực sông Mã	**80,48224**	**68,8209**		**41.292.540**	
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**	**1,19224**	**1,0162**		**609.720**	
	Bản Trống Dình	**0,07000**	**0,05670**		**34.020**	
1	Vàng Súa Vừ	0,07000	0,05670	600.000	34.020	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
	Bản Huổi Va B	**1,12224**	**0,95950**		**575.700**	
2	Giàng Sấy Dếnh - Vàng Thị Sua	1,12224	0,9595	600.000	575.700	Chưa mở tài khoản
II	**Tên cộng đồng dân cư, thôn bản**	**79,29000**	**67,80470**		**40.682.820**	
1	Cộng đồng dân cư bản Trống Dình	0,28000	0,2394	600.000	143.640	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
2	Cộng đồng dân cư bản Tìa Mùng	0,17000	0,1454	600.000	87.240	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Va A	0,49000	0,4190	600.000	251.400	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Va B	0,28000	0,2394	600.000	143.640	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
5	Cộng đồng dân cư bản Tìa Dình 1, 2	0,25000	0,2139	600.000	128.340	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
6	Cộng đồng dân cư bản Tìa Ghếnh	0,27000	0,2309	600.000	138.540	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
7	Cộng đồng dân cư bản Chua Ta 1, 2	2,51000	2,1462	600.000	1.287.720	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
8	Cộng đồng dân cư bản Háng Sua	0,12000	0,1026	600.000	61.560	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
9	Cộng đồng dân cư bản Púng Báng	0,50000	0,4123	600.000	247.380	Diện tích nghi ngờ giảm quý I
10	Cộng đồng dân cư bản Tào La	72,56000	62,0390	600.000	37.223.400	Chưa mở tài khoản
11	Cộng đồng dân cư bản Na Hay	0,28000	0,2395	600.000	143.700	Diện tích nghi ngờ giảm quý 1
12	Cộng đồng dân cư bản Pá Vạt 1, 2	0,5500	0,4964	600.000	297.840	Diện tích nghi ngờ giảm quý 1
13	Cộng đồng dân cư bản Háng Tây	1,03000	0,8807	600.000	528.420	Diện tích nghi ngờ giảm quý 1

Ghi Chú: Đơn giá Nhà máy thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Nhà máy thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Nhà máy thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Nhà máy thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Nhà máy thủy điện Cẩm thủy 1: 10.378 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Nhà máy thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Nhà máy thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha.Tổng đơn giá 7, 8, 9 nhà máy đã điều tiết đơn giá: 600.000 đ/ha.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn